



**LUẬN VĂN:**

**Xuất khẩu thủy sản Việt Nam –**

**Thực trạng và giải pháp**

## Lời mở đầu

sau hơn 16 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam có nhiều chuyển biến mạnh mẽ. Hoạt động xuất khẩu ngày càng phát triển, mang lại nguồn thu ngoại tệ quan trọng góp phần đẩy nhanh công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Kim ngạch xuất khẩu không ngừng tăng. Đạt được những kết quả trên có sự đóng góp quan trọng của mặt hàng thuỷ sản xuất khẩu. Những năm gần đây, thuỷ sản luôn là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, chiếm tỷ trọng không nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Cơ cấu mặt hàng thuỷ sản, thị trường xuất khẩu từng bước được đa dạng hoá và mở rộng hơn. Sản xuất và xuất khẩu thuỷ sản giữ một vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, đóng góp vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy sản xuất phát triển, giải quyết công ăn việc làm và cải thiện đời sống nhân dân. Ngoài ra, xuất khẩu thuỷ sản còn góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, là cơ sở để mở rộng thúc đẩy các hoạt động kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

Nhận thức được tầm quan trọng của ngành thuỷ sản trong sự phát triển kinh tế – xã hội chung của cả nước, em chọn đề tài : “***Xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam – Thực trạng và giải pháp***” để làm khoá luận tốt nghiệp.

Kết cấu của bản khoá luận ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo gồm có 3 chương với nội dung sau:

**Chương 1: Lý luận chung về xuất khẩu thuỷ sản**

**Chương 2: Thực trạng xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam trong những năm qua.**

**Chương 3: Phương hướng và một số giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu thuỷ sản của Việt Nam trong thời gian tới.**

Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ và hướng dẫn tận tình của thầy Nguyễn Xuân Thiên, thư viện Đại học quốc gia Hà Nội, Thư viện Quốc Gia và khoa kinh tế-Đại học Quốc gia đã giúp em hoàn thành khoá luận.

Với tâm kiến thức còn hạn hẹp nên không thể tránh được những thiếu sót, em kính mong nhận được sự góp ý để đề tài có cơ hội được hoàn thiện hơn.

## **Chương 1**

### **Lý luận chung về xuất khẩu thuỷ sản.**

#### **1.1. Hoạt động xuất khẩu.**

##### **1.1.1. Khái niệm.**

Thương mại (Trade) có nghĩa là trao đổi hàng hoá giữa hai bên. Nếu các bên cư trú tại những quốc gia khác nhau thì hoạt động thương mại này mang tính quốc tế. Đây là một hình thức của các mối quan hệ kinh tế – xã hội và phản ánh sự phụ thuộc lẫn nhau giữa những người sản xuất kinh doanh hàng hoá riêng biệt giữa các quốc gia. Thông thường một trong các hàng hoá tham gia trao đổi là “tiền” (có thể là đơn vị tiền tệ quốc gia của một bên, hoặc đồng tiền của nước thứ 3, hoặc vàng). Trong trường hợp không có hàng hoá trao đổi nào là tiền thì quá trình buôn bán này thuộc loại “hàng đổi hàng” – sự đổi trác trực tiếp của một hàng hoá vật phẩm hay dịch vụ này để lấy hàng hoá hay dịch vụ khác. Các bên tham gia thương mại quốc tế là các tổ chức (cơ quan nhà nước, công ty tư nhân) hoặc cá nhân.

Thương mại quốc tế ra đời và phát triển với quá trình phân công lao động quốc tế. Thực tế cho thấy, xã hội càng phát triển, phân công lao động diễn ra ngày càng sâu sắc. Điều đó phản ánh mối quan hệ phụ thuộc giữa các quốc gia ngày càng tăng lên. Thương mại quốc tế vì thế ngày càng được mở rộng, đa dạng và phức tạp.

Thương mại quốc tế, bên cạnh đó còn xuất hiện từ các lợi thế về điều kiện tự nhiên địa chính trị và xã hội giữa các quốc gia. Chính sự khác nhau đó nên khi mỗi nước chuyên môn hoá sản xuất và xuất khẩu hàng hoá của mình, để nhập khẩu những hàng hoá cần thiết từ nước ngoài. Điều này có thể thấy rõ hơn qua lý thuyết lợi thế so sánh của nhà kinh tế học người Anh David Ricardo(1817). Lý thuyết này khẳng định nếu mỗi nước chuyên môn hóa và các sản phẩm mà nước đó có lợi thế tương đối thì thương mại sẽ có lợi cho cả hai bên. Thậm chí nếu một quốc gia hoàn toàn kém lợi thế so sánh so với các nước khác thì họ vẫn có lợi khi tham gia thương mại quốc tế thông qua chuyên môn hoá sản xuất và xuất khẩu các loại hàng hoá mà việc sản xuất chúng gặp ít bất lợi nhất.

Mặt khác, thương mại quốc tế được bắt nguồn từ sự chênh lệch chi phí cơ hội giữa các nước. Chính sự chênh lệch chi phí tương đối giữa các quốc gia trong sản xuất quyết định phương thức thương mại quốc tế.

Ngày nay, dưới sự tác động mạnh mẽ của các xu hướng vận động của nền kinh tế thế giới, đặc biệt là sự tác động ngày càng tăng của xu hướng khu vực hoá, toàn cầu hoá, thương mại quốc tế đã trở thành quy luật mang tính tất yếu khách quan. Sở dĩ như vậy vì khu vực hoá, toàn cầu hoá là một xu thế khách quan và quan trọng nhất của phát triển kinh tế thế giới trong thế kỷ 21. Nó đặt ra các yêu cầu phát triển đối với nền công nghệ toàn cầu, trước hết là vai trò của tin học, viễn thông liên lạc, vận tải. Chính sự phát triển của các công nghệ này sẽ thu hẹp khoảng cách giữa các quốc gia cũng như khu vực. Bên cạnh đó, xu thế khu vực hoá, toàn cầu hoá còn yêu cầu các quan hệ kinh tế quốc tế, trước hết là quan hệ thương mại, đầu tư vượt ra khỏi biên giới quốc gia và đòi hỏi một không gian toàn cầu cho các quan hệ đó hoạt động.

Thương mại quốc tế đóng vai trò rất quan trọng trong thế giới hiện đại và được xem như điều kiện tiên đề cho sự phát triển kinh tế của một quốc gia. Thương mại quốc tế cho phép thay đổi cơ cấu sản xuất và nâng cao mức tiêu dùng dân cư. Bên cạnh đó, nó còn là điều kiện tối cần thiết cho việc thực hiện chuyên môn hoá sâu để có hiệu quả cao trong nhiều ngành công nghiệp hiện đại. Thương mại quốc tế và những lợi ích do nó mang lại đã làm cho thương mại và thị trường thế giới trở thành nguồn lực của nền kinh tế quốc dân, là nguồn tiết kiệm nước ngoài, là nhân tố kích thích sự phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học công nghệ. Thương mại quốc tế vừa là cầu nối kinh tế của mỗi quốc gia với các nước khác trên thế giới, vừa là nguồn hậu cần cho sản xuất và đời sống của toàn xã hội văn minh hơn, thịnh vượng hơn.

Nhận thức điều đó, Đảng và Nhà nước ta đã có những hướng đi mới trong đường lối chính sách của mình. Từ tư tưởng tự cung tự cấp đến nay chúng ta đã tạo mọi điều kiện để mở rộng giao lưu kinh tế với nước ngoài, mở rộng để thu hút mọi nguồn vốn đầu tư. Với chính sách đa dạng hoá, đa phương hoá các quan hệ kinh tế quốc dân, mở cửa và hướng mạnh ra xuất khẩu để làm cho nền kinh tế nước ta sống dậy, hoạt động ngoại thương trong những năm qua đã thu được những thành tựu đáng kể, đặc biệt là lĩnh vực xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu hơn 10 năm trở lại đây đã liên tục tăng với tốc độ hàng năm khoảng trên dưới 20%, đóng góp một phần không nhỏ vào phát triển kinh tế đất nước. Chính vì vậy, Nghị quyết Đại Hội VIII của Đảng đã nhấn mạnh: “ *Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài, xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập*

*với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm sản xuất trong nước có hiệu quả.”*

### **1.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu :**

Quá trình xuất khẩu hàng hoá của một quốc gia phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có các yếu tố cơ bản sau:

#### **1.1.2.1. Yếu tố kinh tế.**

Thị trường cần có sức mua, cũng như người mua. Sự thay đổi các thông số kinh tế như thu nhập, chi phí sinh hoạt, lãi suất và kết cấu tiết kiệm của một quốc gia có tác động tức thời đến thương trường, các nhà quản trị cần hiểu rõ những khuynh hướng chính yếu diễn ra trong các vấn đề này. Một yếu tố cơ bản để phản ánh kích thước của thị trường tiềm năng đó là dân số, quan trọng hơn nữa họ phải nghiên cứu so sánh tốc độ của GNP tăng so với tốc độ dân số để dự đoán khả năng mở rộng thị trường của quốc gia đó.

Để định hình yêu cầu về sản phẩm và dịch vụ, công ty kinh doanh quốc tế phải tiến hành cơ cấu công nghiệp của một quốc gia với những đặc điểm khác nhau của nền kinh tế như: Những quốc gia mà nền kinh tế chỉ đủ sinh tồn thì ít cống hiến thời cơ cho hoạt động xuất khẩu của công ty, còn những quốc gia có nền kinh tế đang công nghiệp hoá sẽ tạo điều kiện triển vọng, mở ra nhiều thời cơ kinh doanh cho các công ty kinh doanh quốc tế.

#### **1.1.2.2. Môi trường văn hoá - xã hội.**

Người ta lớn lên trong một xã hội đặc thù nào đó. Đó là môi trường hình thành các niềm tin cơ bản, các giá trị và những tiêu chuẩn của họ, là nơi xác định mối quan hệ giữa họ với người khác. Những đặc tính văn hoá sau đây có thể ảnh hưởng đến quyết định tiếp thị:

Tính bền vững của những giá trị văn hoá cốt lõi: Dân chúng trong bất cứ xã hội nào cũng đều lưu giữ một số giá trị và niềm tin, chúng mang tính bất di bất dịch khá cao. Những niềm tin và giá trị thức cấp thì dễ thay đổi hơn, các nhà quản lý có cơ may làm thay đổi yếu tố này nhưng ít cơ may làm thay đổi giá trị cốt lõi của chúng.

Các tiêu văn hoá và sự chuyển biến trong các giá trị văn hoá thứ cấp. Mỗi xã hội đều chứa đựng những tiêu văn hoá, chúng được nảy sinh từ khung cảnh và kinh nghiệm sống chung của từng nhóm người. Mặc dù các giá trị văn hoá cốt lõi là khá bền vững, nhưng những biến đổi văn hoá cũng vẫn xảy ra và rất khác nhau ở mỗi nước. Trong thực tế các nhà quản trị marketing rất khó có khả năng nhận thức chính xác mà chỉ tiên đoán những chuyển biến để lựa chọn ra những tiêu văn hoá làm thị trường trọng điểm của mình.

### **1.1.2.3.Môi trường chính trị – pháp luật.**

Các quyết định kinh doanh chịu tác động mạnh mẽ của những tiến triển trong môi trường chính trị và pháp luật. Môi trường này được tạo ra từ các luật lệ, cơ quan chính quyền và những nhóm áp lực đã gây ảnh hưởng và ràng buộc tới mọi tổ chức và cá nhân trong xã hội. Các nhà quản lý tiếp thị cần phải xem xét những xu hướng chính yếu và những điều bí ẩn chứa đó để đưa ra những quyết định có hiệu quả. Pháp lý điều tiết hoạt động của doanh nghiệp.

Các nhà tiếp thị phải có sự hiểu biết thấu đáo các đạo luật quan trọng đang bảo vệ sự cạnh tranh, người tiêu thụ và những lợi ích rộng lớn của xã hội. Vì những điều luật mới, với sự cưỡng chế năng động hơn có thể tạo thành áp lực hạn chế sự tự do của nhà tiếp thị. Nên họ cần thông báo rõ ràng hàng hoá của mình với các bộ phận pháp lý và giao tế của công ty để tập hợp thành các quyết định quản lý chung.

### **1.1.2.4.Yếu tố cạnh tranh.**

Lợi thế cạnh tranh của một quốc gia là ưu thế giữa các quốc gia về lao động, vốn và sự thiên phú tự nhiên về tài nguyên, đất đai. Phải sử dụng các lợi thế này để tạo ra sản phẩm có chi phí thấp. Tuy nhiên lợi thế cạnh tranh của bất kỳ nước nào cũng có tính chất tương đối, luôn luôn trong quá trình biến động và phát triển. Vì vậy cơ cấu xuất khẩu theo mặt hàng cũng phải thay đổi. Tính quy luật của sự thay đổi cơ cấu sản phẩm xuất khẩu là chuyển dần từ sản phẩm sử dụng nhiều lao động rẻ, không cần tay nghề cao như sản phẩm dệt may, da giày...sang các sản phẩm xuất khẩu sử dụng nhiều lao động có tay nghề cao như ngành hoá chất, điện tử, sắt thép, ô tô...Cuối cùng là chuyển sang các sản phẩm cần nhiều vốn và công nghệ, điện tử, sắt thép, ô tô...Cuối

cùng là chuyển sang các sản phẩm cần nhiều vốn và công nghệ cao như cơ khí chính xác, tự động hoá, thiết bị viễn thông...

## **1.2.Vai trò và tiềm năng xuất khẩu thuỷ sản của Việt Nam .**

### **1.2.1.Vai trò của xuất khẩu thuỷ sản trong nền kinh tế.**

Trong nền kinh tế nước ta, thuỷ sản là một trong những ngành có nhiều khả năng và tiềm năng huy động để phát triển, có thể đạt được tốc độ tăng trưởng cao vào những năm tới và tiến kịp các nước trong khu vực nếu có các chính sách thích hợp và được đầu tư thoả đáng. Sự giàu về tài nguyên, khí hậu thuận lợi, đa dạng sinh thái đã khiến cho ngành thuỷ sản nước ta có nhiều ưu thế phát triển quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Ngành thuỷ sản từ một lĩnh vực nhỏ bé thuộc khối nông nghiệp, đã vươn lên thành một ngành kinh tế quan trọng , mũi nhọn của đất nước.

Trong những năm qua, xuất khẩu thuỷ sản đã có những đóng góp hết sức to lớn, trở thành động lực thúc đẩy kinh tế thuỷ sản phát triển nói riêng và sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam nói chung. Hàng năm, xuất khẩu thuỷ sản đã đem lại nguồn ngoại tệ rất lớn cho đất nước, từ 285,4 triệu USD năm 1991 đến nay thuỷ sản đã trở thành một trong bốn ngành dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu cả nước(chỉ đứng sau dầu thô, dệt may và giấy da) đến năm 2004 con số đã là 2,359 tỷ USD. Như vậy cùng với các mặt hàng xuất khẩu khác, xuất khẩu thuỷ sản đã góp phần rất lớn trong việc tạo ra nguồn vốn cho sự công nghiệp hoá - hiện đại hoá mà chúng ta đang tiến hành.

Thuỷ sản là một trong những mặt hàng chúng ta có khả năng cạnh tranh, có triển vọng phát triển, góp phần tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu thu ngoại tệ, đồng thời góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế để đời sống nhân dân ngày càng khá hơn. Từ một lĩnh vực kinh tế còn yếu về cơ sở vật chất kỹ thuật, ngành thuỷ sản đã vươn lên, đóng góp tích cực vào quá trình xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, mở rộng thị trường trong và ngoài nước, sản xuất hàng hoá phát triển, lấy xuất khẩu làm mũi nhọn. Trong những năm qua, xuất khẩu thuỷ sản vẫn tăng đều về khối lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu vươn lên đỉnh cao mới, đặc biệt năm 2002 đã vượt qua ngưỡng 2 tỷ USD.Với vai trò khai thông thị trường, xuất khẩu thuỷ sản đã thúc đẩy sự phát triển đối với khâu nuôi trồng và khai thác nguyên liệu. Trong khai thác hải sản, nghề cá nhân dân đã được tổ chức quản lý và hợp tác theo đơn vị truyền nghề, khuyến khích trang bị tàu thuyền có công suất lớn, có khả năng đánh bắt ở vùng biển khơi. Do đó không chỉ đảm bảo hiệu quả kinh tế mà còn mang ý nghĩa chính trị và bảo vệ an ninh

quốc phòng đất nước. Bên cạnh đó, phong trào nuôi trồng thủy sản đã phát triển mạnh mẽ trong phạm vi cả nước, các hình thức nuôi thâm canh, nuôi xen canh tôm – lúa, tôm – cá... được thực hiện rộng rãi. Mạng lưới sản xuất giống cũng đã được hình thành ở hầu hết các tỉnh ven biển, đáp ứng yêu cầu sản xuất của dân. Như vậy, nuôi trồng thủy sản đã hình thành một ngành sản xuất chính, có vị trí quan trọng trong tạo ra việc làm, sản xuất mặt hàng xuất khẩu.

Thêm vào đó, công nghiệp chế biến thủy sản với 172 cơ sở đã đóng vai trò to lớn hàng đầu về công nghiệp chế biến thực phẩm trong cả nước và thu hút nguyên liệu sản xuất hàng hoá xuất khẩu. Sự ra đời hàng loạt nhà máy chế biến thế hệ mới bên cạnh các nhà máy được nâng cấp với quy mô lớn, công nghệ hiện đại đã góp phần đưa công nghệ chế biến thủy sản Việt Nam lên thứ hạng cao trên thế giới.

Hơn thế nữa, với tiềm năng xuất khẩu lớn, hiện nay ngành thủy sản Việt Nam đã thu hút được trên 30 vạn lao động nhân rỗi và ít có tay nghề thông qua sản xuất hàng xuất khẩu, giải quyết tốt công ăn việc làm, góp phần cải thiện đời sống nhân dân, ổn định xã hội. Đồng thời, sự phát triển của ngành có thể đem lại cơ hội phát triển cho những ngành khác liên quan như : sản xuất nuôi trồng, chăn nuôi, hoá chất... có điều kiện phát triển. Không những thế, ngành còn có khả năng phát triển trên mọi vùng kinh tế trọng điểm của đất nước, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo vùng lãnh thổ theo hướng hợp lý. Bên cạnh đó, thông qua việc xuất khẩu mặt hàng thủy sản, Việt Nam đã thâm nhập thị trường thế giới từ đó mở rộng và thúc đẩy sự phát triển mối quan hệ kinh tế đối ngoại giữa Việt Nam và các nước khác.

Ngoài ra, do yêu cầu của thị trường thế giới và cũng do cạnh tranh khốc liệt mà các đơn vị sản xuất hàng thủy sản luôn tìm tòi, cải tiến mẫu mã, chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng một cách tốt nhất nhu cầu của thị trường. Từ đó góp phần đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường nội địa, đóng góp cho sự tăng trưởng GDP của đất nước.

Như vậy, với ưu thế là sự phù hợp với giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá đất nước, thu hút nhiều lao động, tạo ra khoản thu ngoại tệ lớn về cho đất nước xuất khẩu thủy sản đã và đang có vị trí, vai trò rất quan trọng trong hệ thống các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam .

## **1.2.2. Tiềm năng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.**

### **1.2.2.1. Tiềm năng về điều kiện tự nhiên.**



Nằm trong khu vực Biển Đông, Việt Nam đã sớm là một quốc gia biển. Đánh bắt hải sản, vận tải biển và buôn bán trên biển là một bộ phận cấu thành của nền văn hoá ngay từ thuở sơ khai. Biển Việt Nam có tính chất như một vùng biển kín. Vịnh Bắc Bộ tương đối nông, mức sâu nhất không quá 90 mét, đáy biển bằng phẳng nằm trong khu vực Biển Đông. Bờ biển dài 3260km, có vùng đặc quyền kinh tế biển khoảng 1 triệu km<sup>2</sup> cùng hàng nghìn đảo lớn nhỏ.

Nhờ đặc điểm địa hình, biển nước ta thuộc loại giàu hải sản. Riêng vùng biển đặc quyền kinh tế với độ rộng hơn 200 hải lý và có khoảng hơn 2000 loài cá biển, trong đó có hơn 100 loài tôm biển, 53 loài mực, 650 loài rong biển, 12 loài rảo biển và có 4 loài rùa biển, ngoài ra còn có nhiều loại đặc sản quý hiếm khác: yến sào, sò huyết, ngọc trai, điệp, san hô đỏ. Hàng năm cung cấp khoảng 1,7 triệu tấn hải sản các loài chưa kể hàng trăm ngàn tấn nhuyễn thể vỏ cứng. Theo tài liệu điều tra nguồn lợi thủy sản của viện nghiên cứu Hải Phòng, thì tổng trữ lượng thủy sản từ các nguồn rong biển trong vùng nước thuộc quyền tài phán của Việt Nam hiện ước tính khoảng 1,2 đến 1,5 triệu tấn/ năm. Về môi trường, nếu biết tận dụng mặt nước của các ao, vịnh, biển, các vùng đất nhiễm mặn ven biển và đất hoang hoá cao triều để mở rộng thêm diện tích nuôi kết hợp với đầu tư chuyên đổi công nghệ, nâng cao năng suất nuôi trồng thì tới năm 2005 ta hoàn toàn có khả năng thu được hơn 1 triệu tấn hải sản nuôi, trong đó có các loại đem lại giá trị xuất khẩu cao.

Việt Nam có vị trí địa lý mà ở đó có điều kiện tự nhiên rất thuận lợi để các loài thủy sinh vật quần tụ, sinh sôi và phát triển. Mặc dù có đôi nét khác biệt giữa ba vùng Bắc, Trung, Nam nhưng nhìn chung cả nước mang sắc thái 2 mùa mưa khô rất rõ nét. Mỗi vùng lại tập trung nhiều loại hải sản khác nhau làm cho nguồn hải sản nước ta ngày càng phong phú và đa dạng hơn chẳng hạn: Trung Bộ có rất nhiều cá, tôm hùm...; Bắc Bộ có tôm he, cá... Nam bộ có nhiều mực. Tuy vậy nguồn lợi biển không phải là vô tận, do đó nếu chúng ta không có chính sách và biện pháp khai thác hợp lý, đúng đắn thì nguồn lợi hải sản sẽ bị cạn kiệt nhanh chóng.

#### **1.2.2.2. Tiềm năng về nguồn nhân lực.**

Với trên 80% dân số sống ở nông thôn, trên 70% lao động nông nghiệp trong tổng lực lượng lao động của cả nước, có thể nói nguồn nhân lực phát triển dồi dào với hàng chục triệu hộ nông dân vừa làm ruộng nông nghiệp vừa nuôi trồng và khai thác

thủy sản. Trên 4 triệu dân sống ở vùng triều và khoảng 1 triệu người sống ở các đầm, phá, tuyến đảo thuộc 28 tỉnh thành phố có biển, hàng năm đã tạo ra một lực lượng lao động đáng kể trong ngành thủy sản. Chính do sự tăng lên ngày càng nhanh và liên tục của lực lượng lao động làm cho lực lượng cung ứng lao động dồi dào làm giá cả lao động thấp hơn nhiều so với khu vực và thế giới. Thêm nữa, người Việt Nam lại có truyền thống cần cù, yêu lao động, không quản khó nhọc, đa số dân cư quen sống với sông nước vì vậy rất có kinh nghiệm trong nghề đi biển.

### **1.3.Kinh nghiệm xuất khẩu thủy sản của một số nước.**

Với lợi thế là người đi sau, xuất khẩu thủy sản Việt Nam có thể nghiên cứu và học hỏi kinh nghiệm của các nước. Qua đó, một mặt có thể giúp ngành khai thác và sử dụng hết tiềm năng của mình một cách có hiệu quả, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển; mặt khác có thể tránh được những sai lầm mà đi kèm với nó là những chi phí và thiệt hại không nhỏ.

❖ *Tập trung nỗ lực phát triển và tiếp thị sản phẩm, duy trì tính cạnh tranh của hàng hoá nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao đối với thủy sản đặc biệt là thủy sản chế biến sẵn.*

Các biện pháp có thể sử dụng ở đây gồm:

- Thích nghi điều kiện sản xuất với khả năng cung cấp nguồn nguyên liệu biến động.
- Tăng cường chú ý vào lĩnh vực phân phối.
- Tăng cường tính cạnh tranh của ngành trên thị trường xuất khẩu.
- Đẩy mạnh nhu cầu của người tiêu dùng với sự hợp tác thúc đẩy của công nghệ và sức hút thị trường.
- Tập trung vào sản phẩm có công dụng đặc biệt và có giá trị dinh dưỡng.
- Chú trọng sản xuất chuyên ngành và tinh chế sản phẩm.

Bên cạnh những giải pháp trên có thể tham khảo các biện pháp trong phạm vi vấn đề này của Indonexia. Đó là tăng cường hợp tác với các nước khác để vượt qua những trở ngại thương mại như lệnh cấm vận, vi phạm xuất khẩu. Bên cạnh đó các hoạt động xúc tiến sản phẩm được tiến hành thông qua việc phân phát sách giới thiệu và tờ bướm quảng cáo nhằm cung cấp thông tin của Indonexia liên quan “đánh cá có

trách nhiệm” và “thương mại có trách nhiệm”, đồng thời tăng cường tổ chức các cuộc triển lãm tại các thị trường lớn như: Mỹ, Trung Quốc, Trung Đông, Châu Âu...

Đối với Trung Quốc, điều đáng lưu ý là họ đã tạo mặt hàng chủ đạo riêng trong cơ cấu hàng xuất khẩu ở mỗi thị trường nhập khẩu. Điều này đã tạo ra thế mạnh về cạnh tranh, về khối lượng và giá tương đối hiệu quả như cá chình vào thị trường Nhật Bản, tôm vào Mỹ, cá hồ và cá đù vàng vào Hàn Quốc, cá philê đông lạnh vào EU.

❖ *Quản lý chặt chẽ đi đôi với không ngừng cải thiện chất lượng.*

Để sử dụng một cách có hiệu quả nguồn lợi thủy sản, giảm bớt thua lỗ do chất lượng giảm sút và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho các sản phẩm thủy sản xuất khẩu và tiêu dùng thì việc kiểm soát chất lượng là rất cần thiết. Những nỗ lực để cải thiện chất lượng không chỉ dành cho những sản phẩm sau thu hoạch mà còn cho cả giai đoạn trước khi thu hoạch và công đoạn sản xuất.

Chính sách phát triển nghề cá của Indonexia cũng đã khẳng định lại vấn đề này. Trong hoạt động khai thác, mọi nỗ lực được lên kế hoạch thông qua việc giám sát và huấn luyện cách phân loại và trợ giá. Điều đó được sự hỗ trợ của cơ sở hạ tầng nghề cá ngày càng được hoàn thiện, cung cấp các phương tiện bốc dỡ và chợ bán đấu giá cung cấp nước sạch, nước đã cũng như xử lý chất thải. Đặc biệt đối với những nỗ lực đổi mới chế biến cá được đề ra thông qua chỉ dẫn và đào tạo các nhân viên làm công tác chế biến cá được đề ra thông qua chỉ dẫn và đào tạo các nhân viên làm công tác chế biến và kiểm tra chất lượng. Trong nuôi trồng thủy sản, hoạt động nhằm nâng cao chất lượng được thực hiện bằng cách cung cấp các thiết bị xử lý tôm tại các khu vực ao nuôi được cung cấp nguồn nước ngọt, kho lạnh và các phương tiện xử lý khác. Việc phân phối thủy sản sẽ được cải tiến thông qua những phương tiện vận tải phù hợp với các tiêu chuẩn đề ra. Bên cạnh đó, hoạt động của Trung tâm Quốc gia về kiểm tra chất lượng thủy sản và phát triển chế biến (NCQC), Phòng thí nghiệm kiểm tra chất lượng và thanh tra thủy sản (FIQC) đã được tiến hành thông qua việc cung cấp cơ sở hạ tầng cho việc hỗ trợ kiểm tra chất lượng và phát triển nguồn nhân lực thông qua đào tạo.

Cũng về vấn đề này, Chính phủ Trung Quốc cũng đã có những biện pháp giúp họ duy trì được vị thế của mình và các mục tiêu ngoại thương năm 2001 khi họ gặp nhiều khó khăn về thị trường. Đó là việc EU đã ra lệnh cấm nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc về lý do vệ sinh và dư lượng kháng sinh, Mỹ gây nhiều sức ép đòi áp dụng chống phá giá đối với tôm sông và Canada tăng cường kiểm tra dư lượng ở mức

rất thấp như của EU. Đứng trước tình hình đó, Trung Quốc đã tiến hành kiểm tra hàng hoá nhập khẩu thuỷ sản chặt chẽ hơn vì bên cạnh nguồn cung cấp từ khai thác và nuôi trồng, hàng năm Trung Quốc vẫn phải nhập khẩu một khối lượng rất lớn. Mặt khác, chính phủ cũng không ngừng củng cố lại hệ thống quản lý chất lượng, tiến hành các biện pháp đấu tranh tương đối mạnh mẽ trên lĩnh vực thương mại song phương và kiên quyết xử lý nghiêm khắc các lô hàng vi phạm quy định.

❖ *Đảm bảo yếu tố bền vững trong nuôi trồng và khai thác.*

Hai thập kỷ 80 và 90 đã ghi nhận 2 thời kỳ phát triển quan trọng nhất sản lượng của ngành thuỷ sản Trung Quốc nhờ việc áp dụng những chính sách mở cửa ra thế giới của Chính Phủ và công cuộc cải cách cơ cấu kinh tế và hệ thống tiếp thị trong ngành thuỷ sản. Tuy nhiên do sự phát triển không mang tính bền vững về mặt môi trường và bảo vệ nguồn lợi đã gây ra hậu quả lạm thác, năng suất và chất lượng thuỷ sản giảm mạnh, nhiều loại được khai thác thông thường nay đã giảm hẳn như cá đù vàng, ca nục xanh, cá thu, cá chình... Từ năm 1999, lần đầu tiên trong 60 năm qua, sản lượng khai thác hải sản của Trung Quốc bị giảm sút.

Trước tình hình đó, từ năm 1999, Trung Quốc đã ban hành “Chính sách mới về khai thác biển nhằm bảo vệ nguồn lợi hải sản và môi trường sinh thái”. Một số biện pháp đã được thực thi như cấm khai thác ở các ngư trường trọng điểm nhấn vào những khoảng thời gian nhất định. Đồng thời Trung Quốc cũng thực hiện cấm khai thác theo mùa. Điều này tất nhiên dẫn đến tình trạng thu hẹp công ăn việc làm của ngư dân ven biển nhưng hiệu quả sinh thái là rõ rệt.

Chính sách khai thác biển mới cũng chi phối cả việc quản lý tàu thuyền khai thác. ở Trung Quốc , số lượng tàu cá cỡ nhỏ và vừa là quá lớn, không thể kiểm soát được. Vì thế để có thể đánh bắt xa bờ và bảo vệ nguồn lợi ven bờ, Chính phủ đã tiến hành cải tổ triệt để các đội tàu quá công kên, không cho phép đóng tàu mới cỡ nhỏ, giải thể các tàu quá cũ, cấm tàu khai thác không có đăng ký...Để bảo vệ nguồn lợi hải sản trong vùng biển của mình, bên cạnh đó, Trung Quốc chủ trương mở rộng địa bàn khai thác ra nước ngoài trên cơ sở ký kết các Hiệp định nghề cá với các nước trong khu vực như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Indonexia...không chỉ các nước trong khu vực mà Trung Quốc còn mở rộng liên doanh liên kết với các nước trong khu vực mà Trung Quốc còn mở rộng liên doanh liên kết với các nước trên khắp châu lục để đưa các đội tàu viễn dương của mình ra ngư trường quốc tế. Bằng cách đó, chỉ sau một thời gian ngắn, đội tàu cá ngư của Trung Quốc đã có mặt ở vùng biển Châu Đại Dương, ấn Độ

Dương, đội tàu khai thác mực đã đến vùng biển Nam Mỹ. Trong sản lượng khai thác ở Trung Quốc, tôm biển là mặt hàng có sản lượng cao và tương đối ổn định. Có được kết quả đó là do họ sớm thực thi tối đa việc khai thác loại tôm he quý hiếm và tích cực sản xuất giống tôm nhân tạo chất lượng cao để thả xuống biển nhằm duy trì nguồn lợi quốc gia

Ngoài hạn chế khai thác và quản lý tàu thuyền còn phải kể đến chủ trương gia công chế biến nhằm bảo vệ nguồn lợi. Ngày nay, gia công chế biến trong cơ cấu ngoại thương và ở từng thị trường chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn nghề cá hiện nay của Trung Quốc trong khi họ giữ mức khai thác tăng trưởng không(0). Đáng chú ý là ngoài tác dụng bảo vệ nguồn lợi hải sản, bảo vệ môi trường biển chính sách này còn đảm bảo nguồn nguyên liệu cho nhà xuất khẩu và tạo thêm việc làm cho người dân.

Nếu trong hoạt động khai thác có những vấn đề phải đề cập như trên thì trong khâu nuôi trồng cũng có những điều mà những quốc gia đi sau cần phải rút kinh nghiệm. Đó là tình trạng sản xuất thiếu quy hoạch, tự phát, người nông dân thiếu hiểu biết kỹ thuật nuôi... hậu quả là làm ô nhiễm môi trường sinh thái và đe dọa phát triển bền vững.

Trước tình hình đó, ngành thủy sản Trung Quốc đã thực hiện nhiều biện pháp khắc phục như xây dựng lại quy hoạch ngành với quy hoạch vùng và lãnh thổ nhằm phát triển thủy sản theo hướng ổn định và bền vững, đồng thời thay đổi lại cơ cấu sản xuất theo hướng đa dạng hoá các đối tượng tôm nuôi để phá thế độc canh

Như vậy, phát triển nuôi trồng thủy sản hợp lý, quản lý khoa học và duy trì môi trường nuôi tốt là những yếu tố cơ bản để kiểm soát dịch bệnh. Phải coi trọng môi trường sinh thái, phát triển hệ thống nuôi thích ứng với điều kiện của địa phương, tăng cường nghiên cứu về bệnh để ngăn ngừa bệnh xuất hiện cũng như lây lan, đồng thời sử dụng các biện pháp hoà hợp với môi trường. Bên cạnh đó, phải thiết lập được kỹ thuật phát hiện chẩn đoán sớm để có thể giảm bớt các tổn thất do dịch bệnh gây ra.

❖ *Kiên quyết tiến hành cải cách trong ngành thủy sản :*

Vấn đề cải cách trong ngành thủy sản một cách nghiêm túc và khẩn trương theo hướng hiệu quả là điều cần thiết để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản. Điều này có thể thấy rõ qua trường hợp của Trung Quốc .

Những năm gần đây, ngành thủy sản Trung Quốc đang phải đối phó với sự nghèo nàn và yếu kém của hệ thống cơ sở vật chất hỗ trợ nghề cá như hệ thống sản

xuất giống các loài có giá trị kinh tế cao và hệ thống phòng ngừa cũng như kiểm soát dịch bệnh. Hậu quả của sự yếu kém của hệ thống hỗ trợ cùng kiểm soát chất lượng đã mang lại một lệnh cấm nhập khẩu bất cứ loại sản phẩm gia súc nào của Trung Quốc.

Thêm vào đó, một trong những lý do góp phần làm cho nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc tăng trưởng mạnh là sự hoạt động yếu kém của nhà chế biến thủy sản. Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp Trung Quốc, đến năm 2000 Trung Quốc có khoảng 6.922 nhà máy chế biến thủy sản, trong đó có 2.388 nhà máy quốc doanh làm ăn có lãi chiếm 48% nhưng tổng lợi nhuận thu được rất nhỏ, chỉ đạt 247 triệu. Vì vậy tổng thua lỗ thực hiện lên tới 360 triệu USD – một con số khổng lồ.

Như vậy, nếu có biểu hiện yếu kém cần phải có những biện pháp xử lý nghiêm khắc và kịp thời. Nếu không, bên cạnh những mất mát do giảm giá trị xuất khẩu còn là sự mất uy tín trên thị trường thế giới, một điều mà không phải quốc gia nào, doanh nghiệp nào cũng dễ tạo lập được.

**Chương 2**  
**Thực trạng xuất khẩu**  
**thủy sản Việt Nam trong những năm qua.**

**2.1. Một số đặc điểm liên quan đến hoạt động xuất khẩu thủy sản ở Việt Nam.**

**2.1.1. Đặc điểm về sản xuất, chế biến hàng thủy sản xuất khẩu.**

**2.1.1.1. Tình hình sản xuất thủy sản ở nước ta**

❖ Tình hình khai thác và đánh bắt thủy sản.

Việt Nam có 3260km bờ biển, 12 cửa sông, thềm lục địa có diện tích 2 triệu km<sup>2</sup> và diện tích mặt nước 1 triệu km<sup>2</sup>, trong đó diện tích khai thác có hiệu quả đạt 553.000 km<sup>2</sup>. Biển Việt Nam có trên 2000 loài cá trong đó có khoảng 100 loài có giá trị kinh tế cao. Bước đầu đánh giá trị lượng các biển trong vùng thềm lục địa khoảng trên 4 triệu tấn, khả năng khai thác hằng năm khoảng 1,67 triệu tấn.

**Bảng 1: Phân bố trữ lượng và khả năng khai thác giữa các vùng**

Vùng	Trữ lượng(tấn)	Khả năng khai thác
Vịnh Bắc Bộ	681.166	271.467
Biển Trung Bộ	606.399	242.560
Biển Đông Nam Bộ	2.075.899	830.456
Biển Tây Nam Bộ	506.679	202.272

*Nguồn: Tổng cục thống kê*

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê và Bộ Thủy sản, sản lượng thủy sản của Việt Nam mặc dù trước 1985 có sự sa sút, yếu kém nhưng từ năm 1985 trở lại đây đã không ngừng tăng qua các năm. Sản lượng hải sản đánh bắt tăng từ 576,86 ngàn tấn năm 1985 lên 709 ngàn tấn năm 1990 và 928,5 ngàn tấn năm 1995. Như vậy mức tăng tương đối trong 10 năm là 61% và mức tăng trung bình đạt 5,5%. Năm 2000, khai thác hải sản đạt 1.28.590 tấn, tăng 5,6%. Năm 2004, diện tích nuôi trồng thủy sản trong cả nước tiếp tục tăng, tuy đã chậm hơn so với tốc độ tăng sản lượng. Việc chuyển đổi diện tích sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản vẫn tiếp tục tiếp diễn ở nhiều vùng, nhất là khu vực đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long.

Sự tăng trưởng của nuôi trồng thủy sản được thể hiện qua sự tăng trưởng ở cả 3 khâu giống, sản lượng và giá trị sản xuất. Chỉ xem xét riêng hai đối tượng nuôi chủ yếu là tôm và cá tra, cá basa, nhận thấy với hơn 5000 trại tôm giống trong cả nước năm qua đã sản xuất gần 26 tỷ tôm giống PL15, góp phần làm nên con số sản lượng tôm nuôi trên 290.000 tấn, tăng 22% cả về giá trị và sản lượng so với năm 2003. Bên cạnh đó là 315.000 tấn cá tra, cá basa nuôi, tăng 55% so với cùng kỳ. Nhiều địa phương còn nuôi nhuyễn thể, cá rô phi, rong biển... làm phong phú thêm thành phần giống loài nuôi ở nước ta.

Sau một thời gian dài tăng trưởng liên tục và mạnh mẽ cả về diện tích và sản lượng nuôi, hiện nay nuôi trồng thủy sản đang gặp những khó khăn, đòi hỏi phải có giải pháp đúng đắn và được thực hiện đồng bộ để vượt qua. Đó là sự suy thoái môi trường ở một số vùng nuôi, sự phát triển tự phát, thiếu quy hoạch đòi hỏi về chất lượng nguyên liệu cho chế biến, những rủi ro thị trường với các rào cản kỹ thuật và cả những vụ kiện tụng về bán phá giá kéo dài, tổn kém và gây tác động xấu cho sản xuất nuôi trồng thủy sản.

**Bảng 2: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2004 của ngành thủy sản**

Đơn vị: SL: 1.000 tấn; DT: 1.000 ha

Chỉ tiêu	2004	2003	So sánh 04/03(%)
1. Tổng sản lượng	3073,6	2854,8	107,7
1.1. Thủy sản khai thác	1923,5	1856,5	103,6
- Khai thác biển	1724,2	1647,5	104,7
- Khai thác nội địa	199,3	209	95,3
1.2. Thủy sản nuôi trồng	1150,1	998,3	115,7
- Nuôi mặn lợ	510,4	441,3	114,9
- Nuôi nước ngọt	639,7	557,0	104,3
2. Diện tích nuôi thủy sản	902,9	865,4	

Nguồn: Tạp chí thương mại thủy sản số 2/2005.

### 2.1.1.2. Tình hình chế biến thủy sản xuất khẩu

❖ Cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành.



Ngành công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đã có một quá trình phát triển tương đối lâu đời, từ chỗ hầu như chưa có gì đến nay đã đóng góp một phần quan trọng cho sự phát triển chung của ngành thủy sản .

Giai đoạn 1991-1995: ngành công nghiệp chế biến thủy sản của Việt Nam trong giai đoạn này vẫn từng bước được đầu tư đổi mới và phát triển . Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật dần dần được tăng cường, bước đầu tiếp cận trình độ của khu vực và thế giới. Số cơ sở chế biến tăng 23,5% từ 136 cơ sở năm 1991 lên 168 năm 1995. Công suất chế biến đạt 700 – 800 tấn/ngày, năng lực sản xuất nước đá 3.300 tấn/ngày. Đội xe vận tải lạnh hơn 1.000 chiếc với trọng tải hơn 4.000 tấn, tàu vận tải lạnh 28 chiếc với tổng trọng tải 6.150 tấn. Hàng chế biến thủy sản xuất khẩu tăng nhanh về khối lượng và giá trị, các mặt hàng chế biến tiếp tục được mở rộng hơn.

Giai đoạn 1996 đến nay: Đây là giai đoạn đánh dấu bước phát triển vượt bậc của ngành công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu. Năm 1996, cả nước có 170 nhà máy chế biến với công suất chế biến khoảng 800 tấn/ngày. Trong vòng 10 năm kể từ năm 1986, số lượng nhà máy chế biến tăng 4,1 lần, công suất chế biến tăng hơn 3,8 lần. Năm 1999, số cơ sở chế biến tăng đến con số 198, tăng 15,3% so với năm 1996 (công suất chế biến 250.000 tấn/năm). Năm 2000, cả nước có 250 nhà máy chế biến thủy sản, tập trung chủ yếu ở phía Nam, nơi có nguồn nguyên liệu dồi dào, công suất chế biến đạt hơn 1000 tấn/ngày. Tính đến tháng 8/2002, số cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu của nước ta là 272, trong đó có 246 cơ sở chế biến thủy sản đông lạnh.

❖ *Nguồn nguyên liệu cung cấp cho chế biến thủy sản xuất khẩu.*

Nguyên liệu chế biến thủy sản xuất khẩu được lấy từ ba nguồn: nguyên liệu từ khai thác tự nhiên, từ nuôi trồng và nguyên liệu nhập khẩu. Gần 50% nguyên liệu cho chế biến thủy sản là dựa vào khai thác tự nhiên với hai nhược điểm lớn: Thứ nhất, cung ứng nguyên liệu hoàn toàn lệ thuộc vào thiên nhiên và vào tính chất manh mún cũng như tính thời vụ của thủy sản nhiệt đới. Bất cứ cơn bão nào cũng có thể gây ảnh hưởng tới nguồn cung nguyên liệu. Thứ hai, khai thác tự nhiên trong điều kiện hạ tầng nghề cá (đội tàu và kỹ thuật viên, hệ thống cảng và chợ chuyên dụng...) chưa phát triển, thường làm cho chất lượng nguyên liệu không cao và không ổn định. Ngư dân cũng chưa có kiến thức đầy đủ về bảo quản nguyên liệu sau thu hoạch, phần lớn làm việc theo thói quen và tập quán đã hình thành từ lâu đời. Nhiều thao tác đơn giản để đảm bảo chất lượng nguyên liệu (như kỹ thuật mổ cá lấy ruột), do không nắm theo thói

quen và tập quán, đã không được áp dụng nên mức thất thoát hiện tại lên tới 10% sản lượng và 30% giá trị sản phẩm .

Hiện nay, lĩnh vực nuôi trồng thủy sản đã được quan tâm đầu tư phát triển nhiều hơn, sản lượng thủy sản từ nuôi trồng ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản lượng thủy sản . Trong tương lai, nguyên liệu từ nuôi trồng thủy sản cho chế biến xuất khẩu sẽ tăng, tạo điều kiện thuận lợi cho chế biến vì những sản phẩm từ nuôi trồng thường cho chất lượng tốt và số lượng đồng đều hơn sản phẩm đánh bắt từ nhiên. Hiện nay, chỉ trong chế biến tôm xuất khẩu , phần lớn nguyên liệu mới là từ nuôi trồng.

Nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất hàng thủy sản tại Việt Nam mới chỉ bắt đầu trên quy mô đáng kể từ năm 1998. Năm 1998, Việt Nam đã nhập khẩu 4000 tấn thủy sản, trong đó 30% là cá, 12% tôm, mực và bạch tuộc 6,5%... Năm 1999, nước ta nhập khẩu 3400 tấn thủy sản nguyên liệu. Từ năm 2000, nhiều doanh nghiệp chế biến có xu hướng tăng nhập khẩu nguyên liệu thủy sản . Tuy nhiên, điều quan trọng là các doanh nghiệp phải biết chọn đối tác phù hợp để cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu .

Chất lượng nguyên liệu cũng là một vấn đề nổi cộm được quan tâm nhiều. Do nguyên liệu đưa vào chế biến phải thu gom từ nhiều nơi, nhiều chủng loại, kích cỡ không đồng đều và tổ chức quản lý, kiểm tra giám sát chất lượng chưa nghiêm ngặt nên chất lượng sản phẩm chế biến xuất khẩu còn chưa cao. Hoạt động kiểm tra chất lượng từ đầu nguồn, trên tàu khai thác, trong quá trình thu gom, vận chuyển và bảo quản sau thu hoạch, chất lượng thủy sản và điều kiện vệ sinh tại các bến cá, chợ cá, các chủ nậu vừa thủy sản, các đại lý thu mua nguyên liệu còn bị thả lỏng. Tỷ lệ nguyên liệu loại I, nguyên liệu tốt, mà các doanh nghiệp đã thu mua chưa cao, trung bình 84%, chưa thể đáp ứng yêu cầu về chất lượng của ngành. Ngoài ra, còn có những hiện tượng như bơm dung dịch agar vào thịt tôm để tăng kích cỡ tôm, ngâm hoá chất không được phép sử dụng hoặc sử dụng ở mức độ hạn chế để ăn gian độ tươi, ngâm trong nước để ăn gian về khối lượng... dẫn đến chất lượng nguyên liệu giảm sút, ảnh hưởng đến uy tín chất lượng sản phẩm và uy tín của doanh nghiệp .

❖ *Các tổ chức kỹ thuật trong ngành công nghiệp chế biến thủy sản.*

Các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam đang áp dụng một số tiêu chuẩn về quản lý chất lượng sản phẩm , trong đó phải kể đến GMP(Good manufacturing practice) – quy phạm sản xuất , SSOP(sanitation standard operating

procedure) – quy phạm thực hành vệ sinh chuẩn, HACCP(Hazard Analysis Critical Control Points) – hệ thống phân tích mối nguy và xác định điểm kiểm soát tới hạn, và một loạt các tiêu chuẩn ngành do Bộ Thủy Sản ban hành như tiêu chuẩn ngành 28TCN129(cơ sở chế biến thủy sản – chương trình quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm theo HACCP), tiêu chuẩn ngành 28TCN130(cơ sở chế biến thủy sản - điều kiện chung đảm bảo an toàn vệ sinh an toàn thực phẩm )...

ở Việt Nam, từ 1991 đến 1997, việc áp dụng HACCP tiến triển rất chậm. Các doanh nghiệp chưa thực sự thấy tầm quan trọng trong việc kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm. Việc áp dụng HACCP trong các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã đạt kết quả khá tốt. Các sai sót về an toàn vệ sinh giảm rõ rệt. Năm 1997, khối lượng hàng xuất khẩu bị gác lại là 11.541 tấn, chếm 7,93% tổng số hàng được kiểm tra. Năm 1999, khối lượng hàng bị gác lại là 3581 tấn, giảm gần 4 lần. Việc áp dụng HACCP của các doanh nghiệp đã đem lại những hiệu quả thiết thực đáp ứng yêu cầu và các quy định của các thị trường xuất khẩu lớn và “khó tính” như EU và Mỹ. Việc áp dụng HACCP cũng góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp thủy sản mà trước hết đó là uy tín sản phẩm thủy sản của Việt Nam . Hai doanh nghiệp thành công nhất trong số các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản Việt Nam đang áp dụng HACCP, đó là Xí nghiệp chế biến sản xuất xuất khẩu Cần Thơ(Cafatex) và Công ty xuất nhập khẩu thủy sản An Giang(Agifish). Bên cạnh hàng loạt các quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật, Bộ thủy sản cũng đã thành lập Trung tâm kiểm tra chất lượng và vệ sinh thủy sản (NAFIQACEN) với 6 chi nhánh rải rác trên khắp cả nước, được trang bị phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế. NAFQACEN là cơ quan đại diện của Việt Nam trong lĩnh vực kiểm soát chất lượng an toàn thực phẩm thủy sản. Sự ra đời của tổ chức này đã góp phần không nhỏ trong nâng cao chất lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam .

### **2.1.2.Đặc điểm thị trường thế giới, khu vực và đối thủ cạnh tranh.**

Sản lượng thủy sản thế giới sau khi đạt mức tăng nhanh vào thập kỷ 80 đã trở nên ổn định theo xu hướng tăng trong nửa đầu thập kỷ 90. Trong thập kỷ 90, tổng sản lượng thế giới tăng rất chậm, trung bình 0,23%/năm (so với bình quân 3%/năm trong thập kỷ 80). Khả năng tăng sản lượng thủy sản , sản lượng tương lai không nhiều, mức

tăng chủ yếu dựa vào nuôi trồng. Khả năng cung ứng thủy sản bình quân đầu người trong 10 năm tới chỉ đạt 13,5kg/năm như năm 1989.

Hiện nay khai thác thủy sản vẫn chủ yếu từ biển, tài nguyên thủy sản là có hạn trong khi nhu cầu tiêu thụ sản phẩm ngày nay ngày một tăng đã dẫn đến tình trạng nguồn lợi thủy sản cạn kiệt, nhiều nước trên thế giới đã và đang thực hiện những biện pháp khắt khe quyết liệt để bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tuy là nước dẫn đầu về sản lượng khai thác hải sản nhưng Trung Quốc đã đạt mục tiêu tăng trưởng khai thác bằng không và giảm dần. Bên cạnh đó, chính phủ đã tiến hành cải tổ triệt để các đội tàu quá công kênh, không cho phép đóng tàu mới cỡ nhỏ... Các nước trong khối hạn 5 năm (1999-2003) và tiếp tục giảm 10% đến năm 2005.

Trong khi sản lượng đánh bắt tự nhiên ổn định giảm sút thì các nước trên thế giới ngày càng đẩy nhanh tốc độ gian tăng sản lượng nuôi trồng thủy sản. Khi dân số trên thế giới tiếp tục tăng với tốc độ khá nhanh đặc biệt là dân số ở khu vực các nước đang phát triển thì khả năng đánh bắt không tăng được một cách tương ứng. Vì vậy phát triển nuôi trồng thủy sản ngày càng giữ vai trò quan trọng trong công việc cung cấp thủy sản thực phẩm cho thế giới luôn trong tình trạng thiếu hụt. Điều này đáng chú ý là sản lượng thủy sản nuôi trồng của thế giới là do các nước đang phát triển sản xuất.

Năm nước đang phát triển nuôi trồng thủy sản nhiều nhất phải kể đến Trung Quốc (13 triệu tấn), Ấn Độ (1,26 triệu tấn), Indonesia (630 ngàn tấn), Bangladesh (158 ngàn tấn). Theo dự đoán của FAO, sản lượng nuôi trồng thủy sản của thế giới sẽ đạt mức 51,9 triệu tấn vào năm 2005.

Trên thị trường thủy sản thế giới, thói quen tiêu thụ thủy sản của các dân tộc khác nhau đã dẫn đến hình thành các trung tâm tiêu thụ thủy sản của thế giới. Khu vực Đông và Đông Nam Á chiếm tới 50% tổng tiêu thụ thủy sản của thế giới trong đó: Nhật Bản và Trung Quốc là những nước tiêu thụ lớn nhất. Điển hình như Trung Quốc với vị trí đứng đầu thế giới về sản lượng thủy sản nhưng trong đó đã dành 60% cho tiêu dùng nội địa. Bên cạnh đó, các nước phát triển Tây Âu, khu vực Bắc Mỹ, Nga... cũng là những trung tâm tiêu thụ thủy sản lớn trên thế giới. Ngày nay, ngày càng nhiều người tiêu dùng mong muốn sử dụng thực phẩm an toàn và có lợi cho sức khỏe, được sản xuất theo phương pháp nuôi dưỡng tự nhiên mà không gây tác động đến môi trường. Xu hướng này vẫn là thách thức vừa là cơ hội cho tất cả các quốc gia xuất khẩu thủy sản.

Giá cả trên thị trường thủy sản thế giới tăng lên, giảm liên tục theo chu kỳ, sở dĩ như vậy vì cung trên thị trường này vẫn phụ thuộc rất nhiều vào tự nhiên với hơn 80% đánh bắt từ biển. Do vậy, vào mùa thực phẩm thì lượng cung thủy sản tăng đột biến, giá nguyên liệu ổn định và thấp hơn. Bên cạnh đó, hiện tượng các dịch bệnh đang xảy ra liên tục do ô nhiễm môi trường gây ra làm mất mùa lớn cũng là nhân tố gây ra những biến động giá. Ngoài ra, những đột biến trên thị trường tiêu thụ thủy sản của các nước nhập khẩu, do suy thoái kinh tế làm sức tiêu thụ giảm mạnh gây giảm giá mạnh.

Về cạnh tranh, nhìn chung thị trường thủy sản thế giới là một thị trường cạnh tranh hỗn tạp. Bởi vì, số lượng các quốc gia tham gia cung ứng không nhiều nên sự rút lui hay tham gia, sự giảm sản lượng thủy sản ở một trong các nước xuất khẩu đều có giá trị trên thị trường, lợi thế của họ được phân biệt khá rõ ràng do điều kiện tự nhiên quyết định phần lớn về sản lượng, chủng loại, thêm vào đó là sự phát triển của phương tiện khai thác sẽ luôn đảm bảo cho họ một lượng cung ứng lớn.

Cạnh tranh trên thị trường nguyên liệu thủy sản gay gắt hơn trên thị trường xuất khẩu thủy sản ở một trong các nước phát triển rất có ưu thế trong việc xuất khẩu nguyên liệu thủy sản và khả năng cung ứng những mặt hàng tinh tế. Mặt khác do sự đồng nhất về sản phẩm khiến các đối thủ chỉ còn một cách là cạnh tranh về giá.

Nói tóm lại, thị trường thủy sản là thị trường khá năng động, nó khác với thị trường nhiều loại thực phẩm trì trệ hay chậm phát triển thời gian qua. Điều này, một phần liên quan đến đặc điểm về tính chất quốc tế của hàng thủy sản trên thế giới gây ra. Trong tương lai, thị trường thế giới sẽ không ngừng mở rộng do nhu cầu ngày một tăng kéo theo sản lượng cũng tăng lên. Bên cạnh đó, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sẽ thay đổi và cạnh tranh sẽ gay gắt hơn.

Nhưng đặc điểm về thị trường thủy sản thế giới cho thấy những tiềm năng rất lớn đối với ngành thủy sản Việt Nam. Nhưng các cơ hội và triển vọng trên thị trường quốc tế sẽ phụ thuộc vào khả năng cạnh tranh, đặc biệt là xuất khẩu thủy sản Việt Nam (Thái Lan, Indonexia...) Từ đó sẽ tạo thúc đẩy và uy tín của xuất khẩu thủy sản Việt Nam trên thị trường xuất khẩu thủy sản thế giới.

## **2.2. Thực trạng xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong những năm qua.**

### **2.2.1. Kim ngạch, khối lượng thủy sản xuất khẩu.**

Hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã có quá trình phát triển hàng chục năm. Trong giai đoạn 1975-1980, ngành thủy sản hầu như không phát triển, rất trì trệ, chỉ là 1 bộ phận nhỏ của khối kinh tế Nhà nước với trình độ lạc hậu, sản lượng xuất khẩu rất thấp.

Giai đoạn 1981-1989 hoạt động xuất khẩu thủy sản có nhiều khởi sắc. Khối lượng và kim ngạch xuất khẩu tăng dần nhưng không lớn. Mặt hàng xuất khẩu chưa đa dạng, thị trường hạn chế với 80% hàng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản khiến chúng ta bị phụ thuộc nhiều vào thị trường này.

Giai đoạn từ 1991 cho đến nay: hoạt động xuất khẩu thủy sản thực sự bước vào một giai đoạn mới. Trong quá trình đổi mới cơ chế tự quản lý của ngành thủy sản “ tự cân đối, tự trang trải” và được phép tự do xuất khẩu các sản phẩm thủy sản. Đây chính là sự mở đường cho xuất khẩu thủy sản ngày càng tăng. Xuất khẩu thủy sản trong 10 năm qua đã phát triển theo chiều rộng và từng bước đi vào chiều sâu, tạo được vị trí và thế đứng trên thị trường nước ngoài. Khối lượng và kim ngạch thủy sản xuất khẩu liên tục phát triển qua các năm.

**Bảng 3: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam**

Năm	Sản lượng xuất khẩu (1000 tấn)	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	Mức độ tăng trưởng			
			Về sản lượng		Về giá trị kim ngạch	
			Mức(+)(-)	%	Mức (+)(-)	%
1995	127,700	550,12	-	-	-	-
1996	150,520	670,09	22,820	17,87	120,00	21,81
1997	206,398	761,46	55,878	37,12	91,46	13,65
1998	200,556	817,99	-5,842	-2,83	56,53	7,42
1999	229,944	938,87	29,388	14,65	120,88	14,78
2000	291,923	1.478,60	61,979	26,95	539,73	57,49
2001	375,491	1.760,00	83,568	28,63	281,40	19,03

2002	458,658	2.021,82	83,167	22,15	261,82	14,88
2003	491,553	2.240,00	32,895	7,17	218,18	10,74
2004	518,474	2.359,00	26,921	5,4	119	5,3

*Nguồn : Vụ kế hoạch và thống kê - Bộ Thương mại*

Trong hai năm 1995 – 1996 , giá cả và sản lượng thủy sản xuất khẩu còn đang ở mức cao nên giá trị kim ngạch xuất khẩu của nước ta vẫn ở mức cao. Năm 1996, sản lượng thủy sản xuất khẩu tăng 17,87% (22.820 tấn) so với năm 1995, giá trị xuất khẩu tăng 21,81% (120 triệu USD) so với năm 1995. Sang năm 1997, sản lượng xuất khẩu tuy tăng 37,12% (55.878 tấn) kim ngạch xuất khẩu tăng 91,46 triệu USD nhưng tốc độ tăng chỉ đạt 13,65%. Đó là do cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở khu vực Đông Nam á sau đó lan rộng ra toàn cầu, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu tăng là do đã bắt đầu mở rộng nhiều thị trường mới như EU, Mỹ...

Năm 1998 là năm thủy sản có tốc độ tăng trưởng chậm nhất cả về số lượng và giá trị (kim ngạch thủy sản chỉ tăng 7,42%, sản lượng giảm 5,842% so với năm 1997). Sản lượng thủy sản xuất khẩu có tốc độ tăng giảm là do giá trị trung bình năm 1998 giảm 1% so với năm 1997, một số thị trường truyền thống bị thu hẹp (ví như thị trường Nhật Bản cũng chỉ bằng 90% so với năm 1997).

Trong năm 1999 tình hình có tiến triển hơn. Sản lượng xuất khẩu tuy giảm nhưng kim ngạch tăng 14,78%. Nguyên nhân của sự tăng này là do giá cả có phần ổn định, giá cả trung bình tăng 1% so với năm 1998, bên cạnh đó là ta đã mở rộng được thị trường và tăng thị phần xuất khẩu sang EU, Mỹ.

Năm 2000 và 2001, ngành thủy sản đã đạt được những bước đột phá mới, kim ngạch xuất khẩu đã vượt qua 1 tỷ USD và đưa ngành thủy sản xếp vị trí thứ ba trong các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của chúng ta ( chỉ sau dầu thô và dệt may). Tình hình tiêu thụ thủy sản trên thế giới trong năm 2002 vẫn ở mức cao nhưng có nhiều diễn biến phức tạp.

Từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính năm 1997, thị trường thủy sản thế giới đã được khôi phục vào năm 2000, nhưng sự kém ổn định về chính trị và kinh tế của một số nước nhập khẩu thủy sản như Mỹ, EU, Nhật và sự cung cấp dồi dào lượng hàng thủy sản từ các nước xuất khẩu đã tạo nên sự cạnh tranh gay gắt mà cụ thể là các nước nhập khẩu đưa ra một loạt các rào cản về tiêu chuẩn chất lượng, dư lượng kháng sinh, nhãn mác, chống phá giá...đòi hỏi những nhà xuất khẩu Việt Nam phải phấn đấu

giữ vững vị trí thứ 10 của mình. Mặc dù khó khăn như thế, nhưng trong năm 2002, lần đầu tiên kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam vượt qua con số 2 tỷ USD (cụ thể là 2.021 triệu USD) tăng 13,31% so với năm 2001 với sản lượng là 459 nghìn tấn. Đây là một kết quả đầy khích lệ trong bối cảnh thị trường thế giới có nhiều biến động bất lợi cho ta.

Năm 2003 sản xuất, xuất khẩu thủy sản gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của Iraq, dịch bệnh SARS, thiên tai, dịch bệnh tôm, các rào cản từ các thị trường nk như việc kiểm soát ngặt nghèo về dư lượng kháng sinh ở EU và hậu quả của vụ kiện cá Tra, cá Basa ở Mỹ, vụ mới nhất là vụ kiện các doanh nghiệp Việt Nam bán phá giá tôm ở thị trường Mỹ. Mặc dù vậy ngành thủy sản cũng đạt được các chỉ tiêu quan trọng trong lĩnh vực khai thác và nuôi trồng chế biến xuất khẩu thủy sản. Tổng sản lượng đạt 2,95 triệu tấn trong đó sản lượng khai thác đạt 1,42 triệu tấn, sản lượng nuôi trồng đạt 1,1 triệu tấn, tăng hơn 15% so với năm 2002. Dù cơ cấu thị trường và cơ cấu sản phẩm có biến động, giá tôm giảm mạnh từ đầu năm, nhưng giá trị kim ngạch xuất khẩu vẫn đạt 2,24 tỷ USD bằng 97,39% kế hoạch, tăng 10,74% so với năm 2002. Góp phần quan trọng vào việc tăng GDP khối nông nghiệp, đóng góp vào mức tăng 7,24% GDP của cả nước. Trong giai đoạn 1995 – 2003 tốc độ tăng trung bình hàng năm của kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam là 18,63%. Nguyên nhân chủ yếu là do giá xuất khẩu thế giới tăng, đặc biệt là 49 doanh nghiệp Việt Nam được đưa vào danh sách xuất khẩu thủy sản của EU, và 60 doanh nghiệp đủ điều kiện xuất khẩu vào Bắc Mỹ.

Năm 2004, giá trị xuất khẩu của cả nước đạt 2,359 tỷ USD, chỉ thực hiện được khoảng 90,4% so với mục tiêu 2,6 tỷ USD cả năm. Do tác động của vụ kiện cá tra, cá ba sa năm 2002-2003 và vụ kiện tôm, cộng nỗ lực phát triển thị trường của các doanh nghiệp xuất khẩu, cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã thay đổi về thứ hạng các thị trường chính, đi đôi với sự tăng trưởng của một số thị trường mới.

### **2.2.2. Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam.**

Giai đoạn 1991 – 1995, cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam nhìn chung không hợp lý. Thủy sản đông lạnh chiếm tỷ trọng cao. Năm 1991, chỉ riêng khối lượng tôm đông lạnh đã chiếm 61,02% lượng hàng thủy sản xuất khẩu, và năm 1995 là 52%. Tốc độ tăng xuất khẩu thủy sản khá nhanh trong đó nhanh nhất là tôm đông xuất khẩu. Các mặt hàng thủy sản không tăng chậm về cả khối lượng và giá trị xuất khẩu.



Giai đoạn 1996 đến nay, cơ cấu mặt hàng đã được cải thiện nhiều. Việt Nam đã dạng hoá mặt hàng thuỷ sản xuất khẩu, tỷ trọng tôm đông lạnh giảm, tỷ trọng cá và mực tăng lên. Các mặt hàng thuỷ sản khác như bạch tuộc đông lạnh, cua, nghêu... cũng tăng mạnh. Tuy nhiên, thuỷ sản đông lạnh vẫn chiếm tỷ trọng cao, trung bình 57,86 trong thời gian này. Mặt hàng thuỷ sản xuất khẩu chủ yếu vẫn ở dưới dạng nguyên liệu hoặc chỉ qua sơ chế rồi đóng hộp xuất khẩu. Mặt hàng giá trị gia tăng đã tăng lên nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của ngành. Điều đó giải thích tại sao giá hàng thuỷ sản xuất khẩu của Việt Nam chưa cao, dẫn đến kim ngạch xuất khẩu thấp so với các nước cạnh tranh khác trong khu vực.

**Bảng 4: Kim ngạch xuất khẩu theo từng nhóm mặt hàng.**

(Đơn vị: triệu USD)

Tên hàng	1999		2000		2001		2002		2003		2004	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Tôm đông lạnh	520	55,4	654	44,2	761	43,2	949	46,9	1059	47,2	1.261,12	53,45
Mực đông lạnh	100	10,6	82	5,5	93	5,3	140	6,93	130	5,8	162,46	6,8
Cá đông lạnh	150	15,9	166	11,2	195	10,5	362	17,9	440	19,7	552,392	23,4
Mực khô	80	8,6	211	14,3	274	15,6	109	5,47	236,5	10,6	101,852	4,3
Thuỷ sản khác	89	9,5	365	24,8	447	25,4	401	22,8	374,5	16,7	281,176	12,05

Tổng	939	100	1478	100	1760	100	2021	100	2240	100	2359	100
------	-----	-----	------	-----	------	-----	------	-----	------	-----	------	-----

*Nguồn: Tạp chí thương mại thủy sản – Bộ thủy sản*

**Bảng 5: Sản lượng xuất khẩu theo từng nhóm mặt hàng**

(Đơn vị : nghìn tấn)

Nhóm mặt hàng	1999		2000		2001		2002		2003		2004	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tôm đông lạnh	76	33	60,7	20,8	86,8	23,2	111,6	24,9	123,6	25,11	141,197	27,21
Mực đông lạnh	21,1	9,2	22,2	7,3	42,2	11,2	54,9	11,9	44,9	9,13	60,535	11,6
Cá đông lạnh	65	28,3	56,1	19,2	73,9	19,7	112	24,2	149,6	30,4	209,083	40,3
Mực khô	8,6	3,7	26,4	8,9	18,1	4,8	18,9	4,1	10,38	2,1	30,089	5,88
Thủy sản khác	59,3	25,8	127,6	43,8	153	41,1	158,6	34,7	162,9	32,96	77,843	15,01
Tổng	230	100	292	100	375	100	459	100	491,5	100	518,474	100

*Nguồn: Tạp chí thương mại thủy sản - Bộ thủy sản .*

Những năm gần đây, ngành thủy sản đã chú trọng đa dạng hoá cơ cấu sản phẩm xuất khẩu tiếp tục tăng các mặt hàng chủ lực, nhiều mặt hàng mới đã xuất hiện, đáp ứng các yêu cầu tiêu dùng ở các thị trường khác nhau. Nhìn chung, có những mặt hàng chính sau:

### **2.2.2.1. Tôm đông lạnh.**

Từ nhiều năm nay, trong tất cả các mặt hàng thủy sản xuất khẩu, nhất là tôm đông lạnh luôn chiếm tỷ trọng cao. Trước những năm 1990, kim ngạch xuất khẩu tôm luôn chiếm 70% giá trị xuất khẩu thủy sản hàng năm. Cùng với thời gian hoạt động xuất khẩu thủy sản có sự tăng trưởng mạnh đồng thời tỷ trọng của các mặt hàng khác

như tôm, cá mực, nhuyễn thể cũng tăng dần lên. Từ năm 2000, trở lại đây, tôm chỉ chiếm tỷ lệ tương đối trên 50% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Tuy nhiên về giá trị tuyệt đối, kim ngạch xuất khẩu tôm vẫn tiếp tục tăng trưởng và đến năm 2003 đã lần đầu tiên vượt qua mức 1 tỷ USD bằng khoảng gần 47% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản cả nước và chiếm gần 10% kim ngạch xuất khẩu tôm trên toàn cầu (bao gồm tôm nước ấm và tôm đông lạnh). Rõ ràng, tôm đông xuất khẩu của Việt Nam đã có chất lượng cao hơn. Giá tôm xuất khẩu trung bình có xu hướng tăng, một phần do thuận lợi của thị trường tôm thế giới, nhưng quan trọng hơn là do cơ cấu mặt hàng tôm của ta đã chuyển mạnh sang các dạng sản phẩm chế biến giá trị gia tăng, là những mặt hàng có mức tăng giá mạnh nhất trên thị trường. Với giá trị đó Việt Nam đã nằm trong số 5 nước xuất khẩu tôm nhiều nhất thế giới. Đây là niềm tự hào của chúng ta, là yếu tố xác định vị thế của một nhà sản xuất và xuất khẩu tôm lớn với tiếng nói có trọng lượng cao trên thị trường. Cho đến năm 2004, Mỹ là thị trường nhập khẩu tôm đông lớn nhất của Việt Nam, đạt

Mặc dù bị ảnh hưởng khá nhiều từ vụ kiện tôm, nhưng trong năm 2004 tôm vẫn là mặt hàng xuất khẩu chủ đạo đạt giá trị cao nhất tới 1,127 tỷ USD, chiếm 52% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, tăng gần 12% về khối lượng và 17,3% về giá trị cao hơn so với mức tăng trưởng của năm 2003. Riêng thị trường Nhật đã chiếm 42% tổng giá trị xuất khẩu tôm của Việt Nam. Thị trường Mỹ giảm 30,4%, giảm khá mạnh về khối lượng (-30) và giá trị (-23,5), chủ yếu do tâm lý bất ổn chờ phán quyết về mức thuế do DOC áp đặt. ASEAN chiếm 7,7% nhưng mức tăng trưởng đạt rất cao (+448,7%), EU chiếm 4,8% (+58%).

**Bảng 6: Kim ngạch xuất khẩu tôm sang các thị trường nước ngoài**

KL : khối lượng(tấn); GT : giá trị(triệu USD)

Thị trường	So với 2003		2004		Tháng 1/2005		So với cùng kỳ 2004(%)	
	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT
Nhật Bản	+22,4	+34,5	62,739	522,734	2.268	24,848	-47,9	-42,1
Mỹ	-30	-23,5	36,687	392,485	3.204	31,763	+25,1	+61,1
Asean	+337,9	+457,9	8.692	92,702	808	5,554	+192,1	+211,6
EU	+57,1	+68,1	8.830	63,684	254	2,787	+282,3	+497,0
Đài Loan	+90	+86,3	6.416	42,331	195	1,747	+49,7	+103,5
Trung Quốc	-2,2	+1,3	2.817	19,933	169	1,247	-26,2	-21,3
Hàn Quốc	+29,5	+48,8	2.462	15,208	163	0,889	+42,8	+22,5
Các nước khác	+118,6	+127,7	12.554	112,046	756	6,348	+68,7	+83,5

Nguồn: Tạp chí thương mại thủy sản 3/2005

**2.2.2.2. Cá đông lạnh.**

Cá đông lạnh là mặt hàng thủy sản xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam, chiếm tỷ trọng 12,73 về khối lượng và 12,5% về kim ngạch trong các mặt hàng thủy sản xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu cá đông lạnh liên tục tăng trong những năm gần đây, tốc độ trung bình trong 3 năm trở lại đây là 52%, năm 1999 đạt 96 triệu USD, đến 2000 là 165,8 triệu USD và 2001 là 221,95 triệu USD. Khối lượng xuất khẩu cũng tăng với tốc độ cao, trung bình 42,74% trong 3 năm 1999-2000. Như vậy có thể thấy giá mặt hàng cá đông lạnh xuất khẩu có chiều hướng tăng trong những năm qua, đây là một dấu hiệu tốt cho xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Năm 2003, Việt Nam đã xuất khẩu 149,6 nghìn tấn cá đông lạnh, trị giá 440 triệu USD, tăng so với năm 2002 là 34% và 41,5%.

11 tháng đầu năm 2004 đạt 188.000 tấn(+35,5%), trị giá gần 450 triệu USD(+16,2%), chiếm khoảng 23% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản. Mặc dù trong thời

gian bị kiện, việc sản xuất và xuất khẩu cá tra, cá basa gặp nhiều khó khăn, nhưng chỉ sau một thời gian ngắn các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu đã nhanh chóng phát triển thị trường, đa dạng hoá sản phẩm do vậy mặt hàng này đã có bước phát triển khá mạnh. Giá trị xuất khẩu cá tra, cá basa đã đạt 240 triệu USD, với 71,5 nghìn tấn, tăng hơn 2 lần năm 2003.

nhỏ.

**Bảng 7: Cơ cấu thị trường xuất khẩu cá đông lạnh**

**KL : khối lượng; GT : giá trị(triệu USD)**

Thị trường	2004		So với 2003 (%)		Tháng 1/2005		So với cùng kỳ 2004(%)	
	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT
Mỹ	42.619	141,424	-23,1	-32,5	2.640	10,022	+18,6	+41,1
EU	37.826	110,831	+182,7	+202,9	2.410	7,133	+47,8	+74,0
Nhật Bản	20.695	66,206	+40,3	+20,9	1.291	4,256	+16,8	+11,3
Trung Quốc	27.446	61,571	+35,6	+10,3	1.508	3,147	+3,7	+28,2
Hàn Quốc	26.357	45,975	+49,4	+27,5	1.515	2,451	-28,4	-36,5
Asean	21.187	39,838	+58,7	+63,4	1.390	2,671	+31,8	+51,3
Đài Loan	8.183	15,203	+43,0	-6,2	489	0,907	+150,6	+178,9
Các nước khác	24.770	71,344	+70,9	+115,6	1.542	4,485	+43,9	+56,5

*Nguồn: Tạp chí thương mại thủy sản 3/2005*

Thị trường tiêu thụ chính của cá đông lạnh là Mỹ, mặc dù khối lượng và giá trị đều giảm mạnh(-34,3%) nhưng vẫn đạt 141,424 triệu USD với khối lượng trên 42.6119 tấn(-23,1%). Xuất khẩu cá tăng trưởng nhất ở thị trường EU(+202,9) với

110,81 triệu USD, thị trường này có ý nghĩa rất quan trọng trong sự cân đối cơ cấu thị trường và mặt hàng. Nhà nhập khẩu cá đông lạnh lớn thứ 3 là Nhật Bản, cũng có mức tăng trưởng khá mạnh(+20,9%) đạt trên 66,206 triệu USD. Asean đạt 39.838 triệu USD(+63,4).

Cá đông lạnh là mặt hàng còn nhiều tiềm năng cần được khai thác cả cá biển lẫn cá nước ngọt. Nguyên liệu cá cho chế biến xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là từ khai thác biển, các đối tượng cá nuôi dùng để chế biến xuất khẩu còn hạn chế về loài và sản lượng, chỉ có cá basa có sản lượng tốt, còn lại vẫn sản xuất theo quy mô

### 2.2.2.3. Mực và bạch tuộc

Việt Nam là cường quốc về khai thác xuất khẩu các sản phẩm nhuyễn thể chân đầu. Tổng sản lượng xuất khẩu nhuyễn thể chân đầu trong giai đoạn 1999-2001 tăng liên tục, nhất là năm 2001, đạt hơn 43.120 tấn, trị giá 118,4 triệu USD.

**Bảng 8: Cơ cấu thị trường xuất khẩu mực và bạch tuộc**

*KL : khối lượng; GT : giá trị(triệu USD)*

Thị trường	2004		So với 2003 (%)		Tháng 1/2005		So với cùng kỳ 2004(%)	
	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT
Nhật Bản	17.602	72,497	+21,9	+26,2	957	4,196	+28,4	+45,6
Hàn Quốc	17.072	31,099	+41,9	+92,4	854	1,467	-16,0	-19,1
EU	11.442	22,670	+18,1	+31,0	514	1,025	+7,5	+27,6
Đài Loan	4.961	11,401	+92,6	+79,4	264	0,687	+112,9	+93,3
Trung Quốc	4.452	12,620	+91,1	+116,4	117	0,399	-39,6	-49,3

ASEAN	1.510	4,027	-24,1	-22,1	44	0,146	-9,4	-16,6
Mỹ	1.553	3,905	-8,1	+1,5	48	0,072	-66,9	-76,8
Các nước khác	1.942	4,241	+120,6	+139,1	135	0,264	+27,7	+27,7

*Nguồn: Tạp chí thương mại thủy sản 3/2005*

Mực và bạch tuộc đông lạnh cũng là mặt hàng rất được ưa chuộng. Xuất khẩu mực đông lạnh đạt mức cao năm 2000, trị giá 82,41 triệu USD, đến năm 2001 giảm xuống còn 80,7 triệu USD, một phần do khối lượng xuất khẩu giảm nhẹ. Bạch tuộc đông lạnh xuất khẩu có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Tỷ trọng trong kim ngạch xuất khẩu từ 3,42% năm 1999 giảm xuống còn 1,98% năm 2001. Năm 2000, xuất khẩu bạch tuộc đông lạnh gặp nhiều khó khăn, cả khối lượng và trị giá xuất khẩu đều giảm (13.421 tấn hay 26,4 triệu USD) nhưng sang năm 2001 lại bắt đầu tăng đáng kể. Năm 2004 cho thấy sự phục hồi đáng kể mặt hàng này so với năm 2003, với khối lượng đạt trên 54,8 nghìn tấn(+32%), trị giá gần 145,6 triệu USD(+40,2%).

Nhật Bản là thị trường tiêu thụ chính, đạt giá trị 72,497 triệu USD(+26,2%), tiếp đến EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan... Thị trường thế giới có nhiều khả năng thiếu hụt mặt hàng này do nguồn lợi của một số nước sản xuất chính ở Châu Phi đang bị cạn kiệt và hạn chế khu vực khai thác.

#### 2.2.2.4. Hàng khô

**Bảng 9: Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng khô**

**KL : khối lượng; GT : giá trị(triệu USD)**

Thị trường	2004		So với 2003 (%)		Tháng 1/2005		So với cùng kỳ 2004(%)	
	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT
Hàn quốc	7.301	21,734	+48,6	+14,6	501	2,299	-23,3	+13,1
Nhật Bản	2.941	23,704	+53,2	+62,6	204	1,063	+21,8	-18,1



Trung Quốc	7.281	21,146	-3,3	-21,0	303	0,609	+85,7	-5,4
Asean	5.945	15,795	+94,5	+64,5	214	0,469	+934,2	+439,9
Đài Loan	3.779	8,979	+191,3	+365,9	62	0,256	-17,8	-47,7
Mỹ	775	2,953	454,7	+610,3	39	0,121	+638,7	+133,5
EU	180	0,659	144,9	+421,7	15	0,053	-82,9	-91,0
Các nước khác	1.887	6.877	260,6	+417,3	239	0,757	+435,4	+447,3

*Nguồn: Tạp chí thương mại thủy sản 3/2005*

Trong 4 mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam hàng khô có giá trị khá thấp với 90,146 triệu USD nhưng lại có tốc độ tăng trưởng cao(+32%). Nhật Bản đang là bạn hàng lớn nhất với giá trị nhập khẩu 23,704 triệu USD, tiếp đến Hàn Quốc, Trung Quốc, (mặc dù vẫn trong xu hướng giảm). Hàng khô đang tăng cường thâm nhập vào thị trường Mỹ(+610,3%), Đài Loan(+365,9) và EU (+421,7).

#### **2.2.2.5. Mặt hàng giá trị gia tăng**

Những năm gần đây, nhờ chú trọng tới việc chế biến và xuất khẩu, tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm giá trị gia tăng từ 0% năm 1985 lên 17,5% năm 1997 và 26,7% năm 1998. Hiện nay hàng giá trị gia tăng của các nhà máy chế biến xuất khẩu trên 100 sản phẩm có giá trị gia tăng từ tôm (tôm duỗi IQF, tôm vỏ xẻ lưng IQF..); từ cá(cá dạng thối, cá viên IQF, cá phi lê rán bột..), mực (sashimi, mực xiên que, mực nhồi thit..). Thời gian gần đây, nhiều nhà máy tăng cường xuất khẩu sản phẩm giá trị gia tăng các tra và basa(chao cá basa, bánh phồng cá basa, cá basa kho tộ...) để tránh cạnh tranh trực tiếp với cá phi lê đông lạnh của Mỹ.

Việc mở rộng xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng mang lại nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp, góp phần làm giảm hàm lượng nguyên liệu, tận dụng được chi phí lao động thấp, năng lực sản xuất còn dư và những thuận lợi khác. Tuy nhiên, các

doanh nghiệp cần chú trọng hơn vào việc đổi mới công nghệ chế biến, học hỏi kinh nghiệm về sản xuất, quản lý chất lượng, có như vậy hàng thủy sản Việt Nam mới có thể xâm nhập và có một vị thế nhất định trên thị trường thế giới.

### **2.2.3. Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.**

Trong hơn 10 năm qua, thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã được đa dạng hoá. Thủy sản Việt Nam hiện nay có mặt tại 78 nước và khu vực. Các thị trường xuất khẩu chính là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc (trong đó có Hồng Kong, EU..). Cơ cấu thị trường dần dần hợp lý hơn, chúng ta đã giảm phụ thuộc vào thị trường Nhật Bản, đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường khác, trong đó nổi bật nhất là thị trường Mỹ.

#### **2.2.3.1. Thị trường Mỹ.**

##### **❖ Đặc điểm thị trường Mỹ.**

Từ lâu Mỹ đã là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn thứ hai thế giới (sau Nhật Bản). Thị trường này hàng năm nhập khẩu từ 7-8 tỷ USD thủy sản và ngày càng có xu hướng tăng.

Sức tiêu dùng thủy sản của người Mỹ rất cao, hiện nay trung bình mỗi năm một người Mỹ tiêu dùng khoảng 14,9 pound thủy sản, tương đương 8kg. Mức tiêu thụ thủy sản của Mỹ sẽ còn tiếp tục tăng trong tương lai do xu hướng ngày càng nhiều người Mỹ chuyển sang sử dụng thủy sản cho bữa ăn chính trong gia đình. Người Mỹ tin rằng thủy hải sản rất bổ dưỡng cho sức khỏe, đặc biệt có thể kéo dài tuổi thọ của con người.

Thị trường Mỹ mua tất cả các loại sản phẩm từ đắt tiền đến rẻ tiền và từ khắp các nơi trên thế giới. Hiện nay Mỹ nhập khẩu thủy sản từ hơn 100 nước trên thế giới.

Về cơ cấu hàng thủy sản nhập khẩu, Mỹ nhập khẩu rất nhiều loại thủy sản khác nhau nhưng tập trung vào các nhóm mặt hàng sau: tôm đông, cá phi lê, cá hộp, thịt tôm đóng hộp... Về tôm, những năm gần đây, Mỹ đã vượt Nhật Bản trở thành nước nhập khẩu tôm lớn nhất thế giới. Mỹ nhập khẩu các loại sản phẩm tôm khác nhau, từ tôm cỡ U8 đến tôm cỡ 71-90, từ tôm khai thác tự nhiên đến tôm nuôi, từ tôm nước ấm đến tôm nước lạnh, từ tôm biển đến tôm nước ngọt, từ tôm nguyên liệu đến tôm ăn liền.

Thị trường Mỹ có yêu cầu khá chặt chẽ về chất lượng và vệ sinh an toàn hàng thủy sản nhập khẩu. Cơ quan quản lý thực phẩm và dược phẩm Mỹ (FDA – Food and Drug Administration) là cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hàng thủy sản xem có phù hợp

với tiêu chuẩn chất lượng đã được quy định không. Ngoài ra, từ ngày 18/12/1997 hàng thủy sản nhập khẩu vào thị trường Mỹ phải phù hợp với hệ thống HACCP.FDA thi hành quy định về HACCP theo hai cách:

-Kiểm tra sản phẩm ngay tại hiện trường xem các lô hàng có phù hợp với hệ thống HACCP hay không.

-Kiểm tra tại hiện trường các nhà nhập khẩu , đảm bảo sản phẩm đến từ những nhà cung cấp có kế hoạch thực hiện HACCP, với điều kiện bản kế hoạch đó đã được FDA thông qua.

Ngoài các quy định của FDA, hàng thủy sản nhập khẩu vào Mỹ còn phải chịu sự kiểm soát của Cơ quan dịch vụ sinh vật biển(MFS) của Bộ thương mại Mỹ. Thêm vào đó, Mỹ còn áp dụng nhiều quy định khắt khe liên quan tới vấn đề bảo vệ môi trường.

❖ **Kim ngạch, khối lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ.**

Mỹ là một trong những thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam . Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Mỹ chỉ mới thực sự bắt đầu từ năm 1994, sau khi Tổng thống Mỹ thời kỳ đó, ông Bill Clinton, tuyên bố bãi bỏ hoàn toàn lệnh cấm vận vào ngày 3/2/1994. Khối lượng và kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Mỹ tăng nhanh trong những năm gần đây, đồng thời vị trí của Mỹ trong bảng xếp hạng các thị trường nhập khẩu lớn của nước ta cũng được cải thiện rõ rệt.

**Bảng 10 :Kim ngạch xuất khẩu thủy của Việt Nam sang Mỹ:**

*Đơn vị : nghìn USD*

Năm	2000	2001	2002	2003	2004
Kim ngạch	130.035	301.303	489.034	613.683	592.824
Tỷ trọng(%)	13,85	20,38	27,51	35,23	30,03

*Nguồn: Theo số liệu của Trung tâm thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản.*

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào Mỹ liên tục tăng trong những năm gần đây và với tốc độ cao. Năm 2001, Mỹ đã vượt Nhật Bản để trở thành thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Tỷ trọng kim ngạch hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ là 27,51% trong khi đó xuất khẩu sang Nhật Bản chiếm 26,21% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Năm 2003, Mỹ đã nhập khẩu của Việt Nam 613.683 nghìn USD hàng thủy sản , vẫn giữ vị trí hàng đầu

trong bảng xếp hạng các thị trường xuất khẩu lớn của nước ta. Tuy nhiên, thị phần của hàng thủy sản Việt Nam tại Mỹ vẫn rất nhỏ bé, chỉ chiếm 3,34% về khối lượng và 4,84% về giá trị nhập khẩu thủy sản của Mỹ năm 2001. Năm 2004 Mỹ đã từ vị trí số 1 xuống thứ 2 sau Nhật Bản với tổng khối lượng kim ngạch 11 tháng đạt trên 79.000 tấn (-30%), trị giá 522,54 triệu USD (-27,7), chiếm 24,1% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Tuy nhiên Mỹ vẫn là một thị trường rất lớn và vô cùng quan trọng đối với thủy sản Việt Nam. Đơn giá xuất khẩu bình quân đạt 6,6USD/kg, cao nhất so với tất cả các thị trường nhập khẩu khác và tăng so với 6,33USD/kg năm 2003.

Năm 2001, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Mỹ vẫn tiếp tục tăng nhưng với tốc độ không được như năm 2000. Các tháng cuối năm xuất khẩu thủy sản sang Mỹ có chiều hướng giảm do ảnh hưởng của cuộc khủng bố ngày 11/9, thêm vào đó là chiến dịch chống nhập khẩu cá tra, cá basa của Việt Nam vào thị trường này. Lớn tiếng nhất trong cuộc chiến catfish là Hiệp hội các Chủ trại nuôi cá nheo Mỹ(CFA), đại diện cho giới chủ trại nuôi cá giàu có ở bang Mississippi và một số bang miền Nam nước Mỹ. Thông qua báo chí, CFA cố tình đưa những thông tin sai lệch để bôi xấu hình ảnh cá tra, cá basa của Việt Nam như cho rằng cá da trơn Việt Nam đã nhập khẩu ồ ạt vào Mỹ làm cho giá cá nheo Mỹ giảm tới 10%, rằng cá Việt Nam nuôi trong môi trường nước bị ô nhiễm...do vậy không đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm. Một trong những nội dung nguy hiểm nhất được CFA hoạch định trong chiến dịch của họ là tiến hành vận động gây áp lực, lôi kéo nghị sĩ của các bang có nghề nuôi cá nheo, huy động mọi lực lượng ở các cơ quan lập pháp và hành pháp tạo ra sự hỗ trợ để tấn công các sản phẩm cá da trơn Việt Nam nhập khẩu. Hạ viện, Thượng viện và tổng thống Mỹ đã liên tiếp ban hành và phê chuẩn những đạo Luật nhằm chống việc nhập khẩu cá tra, cá basa từ Việt Nam. Cuộc chiến catfish giữa Việt Nam và Mỹ ngày càng trở nên gay gắt, gây bất lợi cho cả hai bên. Ngày 28/6/2002, CFA đã chính thức khởi kiện các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu cá tra, cá basa nói riêng. Đây cũng là những trở ngại mới mà phía Mỹ gây ra đối với các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu thủy sản Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu cá tra, cá basa nói riêng. Đây cũng là vụ kiện đầu tiên của các doanh nghiệp Mỹ đối với một sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam kể từ khi Hiệp Định thương mại Việt – Mỹ có hiệu lực vào tháng 12/2001. Theo Luật, chống bán phá giá của Mỹ nếu CFA thắng kiện thì sẽ ban hành lệnh áp đặt thuế chống bán phá giá với mức thuế nhập khẩu từ vài chục đến vài trăm phần trăm

đánh vào cá tra, cá basa nhập khẩu từ Việt Nam. Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ đã có kết luận sơ bộ: có những dấu hiệu hợp lý cho thấy nền công nghiệp nuôi cá da trơn của Mỹ có khả năng đe dọa do cá da trơn đông lạnh được nhập khẩu từ Việt Nam bán phá giá thấp. Tuy nhiên tất cả những luận điểm mà CFA đưa ra cũng như đạo luật của Mỹ nhằm cản trở việc nhập khẩu cá tra, cá basa Việt Nam vào Mỹ đều không có cơ sở khoa học và thực tiễn. Thứ nhất, việc chỉ có loài cá Ictaluridae mới được mang tên catfish là rất vô lý. Thực chất “catfish” là tên tiếng Anh chỉ tất cả các loài cá da trơn gồm có cá trê, cá nheo, cá tra, cá basa... Thứ hai, cá da trơn Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Mỹ không nhiều, chỉ chiếm không tới 2% sản lượng cá nheo tiêu thụ tại Mỹ, do vậy không thể là nguyên nhân làm giảm giá cá nheo Mỹ (khoảng 10%) trong năm 2001. Thứ ba, Việt Nam không bán phá giá cá tra, cá basa. Giá cá tra, cá basa của Việt Nam rẻ là do nước ta có những điều kiện tự nhiên tự nhiên thuận lợi, ngư dân có nhiều kinh nghiệm trong nuôi trồng loài cá này. Những tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt trong những yếu tố quan trọng góp phần làm hạ giá thành cá nuôi. Thứ tư, về vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm của cá da trơn Việt Nam, đã có nhiều đoàn doanh nghiệp Mỹ sang Việt Nam tìm hiểu tình hình nuôi và chế biến cá tra, cá basa và đều có những đánh giá tốt về môi trường nước nuôi cá, công nghệ nuôi, chế biến. Hơn nữa nếu nguồn nước nuôi cá bị ô nhiễm chất độc như luận điểm CFA thì cá tra, cá basa không thể sống được, người nuôi cá Việt Nam cũng sẽ bị phá sản.

❖ Cơ cấu sản phẩm thủy sản xuất khẩu sang Mỹ.

Việt Nam xuất khẩu khá nhiều sản phẩm thủy sản sang thị trường Mỹ, trong đó tập trung vào tôm, cá, cua đông lạnh...

**Bảng 11: Cơ cấu mặt hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ:**

TG: trị giá; TT: tỷ trọng

Mặt hàng	2001		2002		2003		2004	
	TG (tr.USD)	TT (%)	TG (tr.USD)	TT (%)	TG (tr.USD)	TT (%)	TG (tr.USD)	TT (%)
Tôm	217,43	72,16	339,02	69,32	278,81	70,4	392,485	66,2
Cá	58,83	19,53	98,19	20,08	90,86	22,95	141,424	23,8
Hàng khô	0,05	0,02	0,69	0,14	0,24	0,06	2,953	0,49
Mực+Bạch tuộc	1,76	0,58	3,34	0,68	2,25	0,57	3,905	1,65
Hải sản khác	23,23	7,71	47,79	9,78	23,84	6,02	52,053	8,301
Tổng	301,3	100	489,03	100	396	100	592,82	100

Nguồn: Tổng hợp từ các Tạp chí thương mại thủy sản số 8/2001, số 12/2002, số 12/2003, số 12/2004

Như vậy có thể thấy trong các mặt hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ, tôm là mặt hàng chủ đạo, chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng 70%. Những năm gần đây, tỷ trọng này có chiều hướng giảm do Việt Nam đã mở rộng xuất khẩu sang các mặt hàng thủy sản khác, đặc biệt là cá đông lạnh.

Về tôm, Việt Nam cung cấp một khối lượng lớn sản phẩm tôm cho thị trường Mỹ. Năm 2001 xuất khẩu tôm của Việt Nam tăng rất cao, đưa Việt Nam từ vị trí thứ 7 lên vị trí thứ 2 trong số các nước xuất khẩu tôm đứng đầu vào Mỹ, sau Thái Lan. Sản phẩm tôm xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ khá phong phú, có tới 14 mặt hàng trong tổng số 17 mặt hàng tôm nhập khẩu. Năm 2003, Việt Nam xuất khẩu 3.079 tấn cá tra, cá basa, trị giá 8,81 triệu USD sang thị trường Mỹ, giảm 1.922 tấn về khối lượng và 5,65 triệu USD về kim ngạch so với 2001, nguyên nhân chính do phía Mỹ gây nhiều cản trở cho việc nhập khẩu cá tra, cá basa của Việt Nam vào thị trường này. Năm 2004 mặt hàng xuất khẩu sang thị trường này giảm mạnh nhất là tôm(-43,5%), cá tra, cá basa(-34,3%), phi lê cá đông lạnh tăng 26,5%, thủy sản chế biến các loại tăng

2,5%. Thủy sản chế biến tăng trưởng không đáng kể ngoại trừ cá ngừ nhỏ đóng hộp tăng 76,9% đạt hơn 11 triệu USD.

Nhìn chung, Việt Nam đã có một bước khởi đầu khá thuận lợi khi thâm nhập vào thị trường Mỹ và dần dần đã có một vị trí nhất định ở đây. Nhưng điều quan trọng là chúng ta phải tìm cách giữ vững và nâng cao hơn nữa vị trí trên thị trường này. Để làm được điều đó, các doanh nghiệp Việt Nam cần thực hiện nghiêm chỉnh những quy định về chất lượng hàng thủy sản, quy trình và điều kiện sản xuất, an toàn vệ sinh thủy sản... Đồng thời phải làm tốt công tác nghiên cứu thị trường, nắm vững cơ chế, chính sách, pháp luật của Mỹ, tăng cường giới thiệu, quảng cáo cho sản phẩm của mình dưới nhiều hình thức... Như vậy, chúng ta sẽ có thể nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam trên thị trường Mỹ, đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản sang thị trường này, thêm vào đó sẽ chủ động đối phó được với những rắc rối có thể xảy ra mà điển hình là vụ kiện cá tra, cá basa Việt Nam do CFA khởi xướng hiện nay.

### **2.2.3.2. Thị trường Nhật Bản.**

#### **❖ Đặc điểm thị trường Nhật Bản.**

Nhật Bản là nước tiêu thụ thủy sản lớn nhất thế giới, trung bình mỗi người sử dụng 70kg thủy sản/người/năm. Sản lượng khai thác thủy sản của Nhật Bản cũng khá cao nhưng có xu hướng giảm trong những năm gần đây, do vậy Nhật Bản phải nhập khẩu một khối lượng lớn thủy sản mới đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước. Từ đầu thập kỷ 80 đến nay, Nhật Bản luôn là nước dẫn đầu về nhập khẩu thủy sản trên thế giới, chiếm 25,85% thị phần thế giới năm 2000.

Những năm gần đây, nhất là từ sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997-1998, sản lượng khai thác và nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản giảm. Cơ cấu tiêu thụ thủy sản của Nhật cũng thay đổi, tiêu thụ các mặt hàng thủy sản đắt tiền giảm xuống (như tôm đông, tôm hùm, bạch tuộc đông, cá hồi...) và tiêu thụ các loại thủy sản rẻ tiền hơn tăng lên.

Nhìn chung các mặt hàng thủy sản chính được nhập khẩu vào Nhật Bản hiện nay là tôm, cá, mực và các loại hải sản như bào ngư, bạch tuộc...

Nhật Bản không phải là một thị trường quá khó tính nhưng cũng có nhiều quy định liên quan đến chất lượng thủy sản nhập khẩu vào Nhật Bản. Sản phẩm thủy sản

nhập khẩu phải được thanh tra theo các hạng mục sau: nhãn hiệu; cảm quan về màu sắc; độ bóng, mùi vị; kiểm tra về nấm mốc; kiểm tra bao bì và container chứa đựng .

Nhật Bản rất quan tâm đến vệ sinh an toàn thực phẩm và rất nhạy cảm với đồ ăn do họ dùng thức ăn tươi thường xuyên hơn các nước khác. Các sản phẩm nhập khẩu muốn được lưu thông trên thị trường Nhật Bản phải qua kiểm duyệt chặt chẽ theo Luật vệ sinh thực phẩm.

**❖ Kim ngạch, khối lượng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản.**

Nhật Bản cũng là một thị trường lớn của thủy sản Việt Nam. Cho đến hết năm 2000, Nhật Bản vẫn là thị trường nhập khẩu nhiều nhất thủy sản Việt Nam, với tỷ trọng cao luôn đạt 40-50%. Từ năm 2001 và cho đến tháng 9 năm 2002, Nhật Bản phải nhường vị trí đứng đầu cho Mỹ, tuy nhiên tỷ trọng không thua kém thị trường Mỹ nhiều lắm.

**Bảng 12 : Kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản**

*Đơn vị: nghìn USD*

Năm	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
KNXK	382.776	357.537	383.073	469.472	465.901	489.104	532.236	754.946

*Nguồn: Theo số liệu của Trung tâm thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản.*

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật liên tục tăng qua các năm, tốc độ bình quân giai đoạn 1997-2001 là 5,04%. Từ cuối năm 1997 và cả năm 1998, kim ngạch xuất khẩu giảm, nguyên nhân chính do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế năm đó dẫn đến việc nhu cầu tiêu thụ kém và Nhật Bản phải cắt giảm nhập khẩu. Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản lại bắt đầu phục hồi vào năm 1999 và tăng mạnh trong năm 2000. Gần đây, tỷ trọng hàng thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản giảm nhiều lần trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, một phần do chúng ta đã thực hiện tốt công tác đa dạng hoá thị trường, mở rộng xuất khẩu sang các thị trường khác, giảm phụ thuộc vào thị trường Nhật, một phần do sức tiêu thụ của người Nhật giảm trong khi lượng hàng tồn kho trong nước luôn ở mức cao, người Nhật đang tìm kiếm những loại thực phẩm giá tương đối rẻ.

Nhật Bản là nước gián tiếp được hưởng lợi từ những vụ kiện thương mại, trong đó thể hiện rõ nhất là thị trường tôm. 11 tháng đầu năm 2004, Nhật Bản là nhà nhập



khẩu hàng đầu của thủy sản Việt Nam, với khối lượng 106.600 nghìn tấn(+31,2%), trị giá trên 680 triệu USD(+21,6%), chiếm 31,4% tổng giá trị, tăng so với 26% năm 2003. Điều này cho thấy sự nỗ lực chuyển hướng thị trường xuất khẩu trong bối cảnh vụ kiện bán phá giá tôm tại Mỹ đang diễn ra. Tuy nhiên, việc đưa hàng vào thị trường này cũng đang tiềm ẩn một số khó khăn do đòi hỏi truy xuất nguồn gốc, về tình trạng nhiễm khuẩn... Mặt khác, một số nước như Thái Lan, Ấn Độ, Trung Quốc nằm trong danh sách bị kiện bán phá giá của Mỹ cũng đang chuyển hướng sang thị trường Nhật. Vì vậy, cạnh tranh tại thị trường này sẽ ngày càng gay gắt.

Xuất khẩu sang Nhật Bản chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam, tuy nhiên vị trí của Việt Nam trên thị trường Nhật Bản còn nhỏ bé, chỉ chiếm 3,5% thị phần. Thị trường thủy sản Nhật Bản vẫn còn đầy tiềm năng cho các sản phẩm thủy sản Việt Nam, đặc biệt là các loại cá biển.

**❖ Cơ cấu hàng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.**

Cơ cấu chủng loại thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản khá phong phú, với các mặt hàng chính là tôm đông lạnh, mực, bạch tuộc, cá đông lạnh và một số loài thủy sản khác.

Tôm vẫn giữ vai trò chủ đạo trong các mặt hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản, với tỷ trọng luôn trên 60%. Năm 2000, Nhật Bản là thị trường nhập khẩu tôm lớn nhất của Việt Nam, chiếm tỷ trọng 44,2% trong trị giá xuất khẩu tôm. Sang năm 2001 và 2002, Mỹ đã vượt Nhật Bản trở thành thị trường nhập khẩu tôm lớn nhất của Việt Nam. Năm 2001, Việt Nam vẫn giữ vị trí thứ ba trong số các nước xuất khẩu tôm sang Nhật, sau Indonesia và Ấn Độ. 8 tháng đầu năm 2003, Việt Nam đã xuất khẩu 25.142 tấn tôm sang Nhật vượt qua Ấn Độ và vươn lên vị trí thứ hai. Thị trường Nhật thể hiện rõ ưu thế hàng đầu của mặt hàng tôm Việt Nam (tăng kỷ lục 38,3%) trong bối cảnh các nước bị kiện tập trung bán hàng vào Nhật tạo sự cạnh tranh gay gắt. Tiếp đến là nhóm sản phẩm cá (+20%), đây là điểm đáng lưu ý vì năm 2003, xuất khẩu cá của Việt Nam sang Nhật giảm 3%. Đơn giá xuất khẩu bình quân đạt gần 6,4USD/kg, cao hơn so với 5,92 USD/kg năm 2003.

***Bảng 13: Cơ cấu mặt hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản***

Mặt hàng	2001	2002	2003	2004
----------	------	------	------	------

	TG (tr.USD)	TT (%)	TG (tr.USD)	TT (%)	TG (tr.USD)	TT (%)	TG (tr.USD)	TT (%)
Tôm	289,56	62,15	211,85	63,84	342,39	64,46	522,734	69,5
Mực-Bạch tuộc	61,63	13,23	41,19	12,41	53,5	10,04	72,497	9,6
Hàng khô	18,84	4,04	14,71	4,43	8,86	1,6	23,704	3,1
Cá	49,59	9,79	40,19	12,10	52,36	9,8	66,206	8,7
Hải sản khác	50,28	10,79	23,96	7,22	75.126	14,1	69,355	9,1
Tổng	465,90	100	331,90	100	532.236	100	754,496	100

*Nguồn: Tổng hợp từ các Tạp chí thương mại thuỷ sản số , 9/2002,12/2003,1/2005*

Nhật Bản nhập khẩu nhiều loại cá biển từ Việt Nam, phần lớn là các loại có giá trị không cao. Đòi với thị trường cá Nhật Bản, Việt Nam phải cạnh tranh nhiều với Trung Quốc, nước cung cấp cá lớn nhất vào thị trường này. Năm 2001, Việt Nam xuất khẩu 4.526 tấn cá phi lê đông lạnh sang Nhật Bản, trị giá 16,13% triệu USD, đứng thứ 5 trong số các nước xuất khẩu cá phi lê đông lạnh vào thị trường này. Việt Nam xuất khẩu nhiều cá ngừ sang Nhật, trong đó cá ngừ vây vàng tươi là sản phẩm chủ lực của Việt Nam tại thị trường này, nhưng thị phần chỉ có 4,6%.

Như vậy, là thị trường có nhu cầu lớn, khả năng thanh toán cao, Nhật Bản luôn hứa hẹn là một thị trường tiềm năng lớn cho hàng thuỷ sản Việt Nam. Các sản phẩm thuỷ sản của Việt Nam nhìn chung được ưa chuộng ở Nhật, đặc biệt là tôm đông lạnh. Trong thời gian tới, Việt Nam cần giữ vững vị trí của mình trên thị trường tôm Nhật Bản, đồng thời không ngừng tăng cường xuất khẩu các mặt hàng khác mà nước ta có nhiều tiềm năng. Về lâu dài, các doanh nghiệp phải có kế hoạch đa dạng hoá thị trường và sản phẩm, phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng, cải thiện vị trí của mình trên thị trường thuỷ sản Nhật Bản.

### 2.2.3.3. Thị trường EU.

#### ❖ Đặc điểm thị trường EU

Liên minh Châu Âu(EU) hiện nay bao gồm 15 quốc gia thành viên, với số dân hơn 376 triệu người, là một trung tâm kinh tế lớn của thế giới với các nền kinh tế phát triển cao như Anh , Pháp, Đức...có thu nhập bình quân đầu người cao và sức mua lớn. Đây là một thị trường hấp dẫn không chỉ đối với các nước Châu á, trong đó có Việt Nam, mà còn là mục tiêu của nhiều nước xuất khẩu thủy sản khác trên thế giới.

Hàng năm, EU nhập khẩu 25-30% sản lượng thủy sản thế giới, trị giá khoảng 20 tỷ USD. Nhu cầu thủy sản ở các nước trong EU rất đa dạng, chủ yếu là các mặt hàng tôm và cá. Hàng năm, EU nhập khẩu khoảng 400.000 tấn tôm trong đó hơn 1/2 là sản phẩm tươi, ướp đông, 1/3 tổng số tôm nhập khẩu là tôm sơ chế bảo quản như luộc ướp đông, đóng hộp và các sản phẩm đông khô. Người tiêu dùng EU chi tiêu khá nhiều cho thủy sản, kể cả thủy sản cao cấp, miễn là phải đảm bảo an toàn và có lợi cho sức khoẻ.

EU thực sự là một thị trường khó tính, với những yêu cầu rất nghiêm ngặt, khắt khe về chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Để bảo vệ người tiêu dùng, EU kiểm tra các sản phẩm ngay từ nơi sản xuất và có hệ thống báo động giữa các nước thành viên. EU ban hành rất nhiều văn bản pháp quy quy định về chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm, trong đó có thủy sản. Hàng thủy sản xuất khẩu sang EU phải qua nhiều khâu kiểm tra: kiểm tra ký sinh trùng, kiểm tra hoá học, kiểm tra vi sinh.

Về vấn đề bao gói, bao bì sử dụng để đóng gói phải là những vật liệu đáp ứng các yêu cầu về bảo quản, vận chuyển và cần lưu ý đến yếu tố bảo vệ môi trường, tốt nhất là sử dụng những vật liệu có thể tái sinh. Sản phẩm đóng gói phải ghi rõ tên sản phẩm, thành phần, trọng lượng, thời hạn và cách sử dụng, nơi sản xuất, các điều kiện để bảo quản và sử dụng, mã số mã vạch để nhận dạng lô hàng...

EU yêu cầu các nước xuất khẩu thủy sản sang EU phải áp dụng tiêu chuẩn HACCP trong chế biến.

EU chia các nước được phép xuất khẩu thủy sản vào EU thành 2 nhóm. Nhóm 1 gồm những nước được EU công nhận có đủ điều kiện tương đương để tự do lưu chuyển hàng hoá trong tất cả các nước thuộc EU và không bị lấy mẫu kiểm tra đối với từng lô hàng tại cảng nhập. Nhóm này hiện nay có 71 nước, trong đó có Việt Nam. Nhóm 2 gồm những nước mà ít nhất trên giấy tờ đã chứng tỏ đáp ứng được những yêu cầu của EU về hệ thống kiểm tra và hệ thống vệ sinh sản phẩm. Nhìn chung những quy định của EU liên quan đến việc nhập khẩu thủy sản vào thị trường này rất khắt khe, nhất là về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường, điều này

cũng gây nhiều khó khăn cho các nước xuất khẩu thủy sản. Tuy nhiên nếu một nước có thể xuất khẩu sang EU cũng có nghĩa là sản phẩm của nước đó đã được công nhận đạt chất lượng cao.

**❖ *Kim ngạch, khối lượng và cơ cấu sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU.***

Việt Nam và EU bắt đầu có quan hệ ngoại giao từ tháng 10/1990, tính đến nay đã hơn 15 năm. Việt Nam bắt đầu xuất khẩu thủy sản sang EU từ đầu thập kỷ 90 nhưng phát triển mạnh từ năm 1993-1994. Từ năm 1998-1999, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU tăng chậm, nguyên nhân do EU thắt chặt kiểm tra chất lượng an toàn vệ sinh thủy sản và chỉ một số doanh nghiệp đáp ứng được tiêu chuẩn của EU mới được xuất khẩu trực tiếp vào thị trường này. Năm 1999, xuất khẩu sang EU chiếm 9,58% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, đến năm 2000 giảm mạnh chỉ còn 6,69% và năm 2001 là 5,11%. Năm 2003, xuất khẩu sang EU chiếm 2,8%, giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2001. Xuất khẩu giảm sút mạnh như vậy nguyên nhân chính là do EU ngày càng có những quy định nghiêm ngặt về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm nên hàng thủy sản Việt Nam không được EU đánh giá cao. 11 tháng năm 2004 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này đạt trên 67.000 tấn(+84), trị giá 215 triệu USD(+88%), chiếm gần 10% tổng giá trị. Đáng chú ý, trong khối EU, Anh và Bỉ là điểm sáng về tôm, Tây Ban Nha và Đức với cá phi lê đông lạnh và Italia với nhuyễn thể chân đầu. Đơn giá xuất khẩu bình quân đạt gần 3,2 USD/kg, cao hơn so với 3,09 USD/kg năm 2003.

Về cơ cấu sản phẩm, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang thị trường EU các sản phẩm nhuyễn thể chân đầu, cá đông lạnh (đặc biệt là cá ngừ), tôm đông lạnh và một số hải sản khác. Tôm của Việt Nam rất được người tiêu dùng EU ưa chuộng. Trong hai năm 2000-2001, trị giá tôm Việt Nam xuất khẩu sang EU giảm 14,1%. Năm 2000, EU nhập khẩu 12,14 triệu USD mực và bạch tuộc, tăng 4,2% so với năm 1999, chiếm 12,28% trong tổng kim ngạch thủy sản xuất khẩu sang EU. Năm 2001, kim ngạch xuất khẩu mực và bạch tuộc giảm xuống còn 9,97 triệu USD. Về mặt hàng khô, năm 2001, EU nhập khẩu từ Việt Nam 70 tấn, trị giá 0,34 triệu USD, tăng 101,7% so với năm 2000, chỉ chiếm 0,37% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang EU. Tính đến năm 2003, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thủy sản Việt Nam sang EU tăng chậm

so với cùng kỳ năm 2001, Tôm xuất khẩu sang EU đạt 1114 tấn, giảm 3,5%, trị giá 7,45 triệu USD, giảm 0,6%. Các mặt hàng như cá đông lạnh, mực và bạch tuộc, hàng khô có tăng. Tuy nhiên, năm 2004 là năm ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ và đầy ý nghĩa của EU đối với Việt Nam trong bối cảnh hậu vụ kiện cá tra, cá basa và tôm. Sự tăng mạnh mẽ(+215%) của nhóm sản phẩm cá đông lạnh đóng góp chính trong sự phát triển đó; tiếp đến là mặt hàng tôm (+58%).

EU có thể được xem là thị trường xuất khẩu tiềm năng cho thủy sản Việt Nam, nhu cầu nhập khẩu hàng thủy sản của các quốc gia EU ngày càng có xu hướng tăng cao. Để củng cố và tăng cường vị thế của mình trên thị trường này, các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam phải không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, thực hiện tốt các yêu cầu của EU liên quan đến hàng thủy sản, làm tốt công tác xúc tiến xuất khẩu, quan tâm hơn đến vấn đề mẫu mã, nhãn mác sản phẩm...

#### **2.2.3.4. Các thị trường khác.**

##### **❖ *Thị trường Trung Quốc.***

Trung Quốc là bạn hàng quen thuộc của ngành thủy sản Việt Nam với khối lượng thủy sản tiêu thụ rất lớn. Theo thống kê của FAO, tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người của Trung Quốc đạt khoảng 30kg/người. Trung Quốc là quốc gia có sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất thế giới hiện nay. Năm 2000, sản lượng thủy sản khai thác của Trung Quốc đạt 16,98 triệu tấn. Ngoài ra ngành nuôi trồng thủy sản Trung Quốc cũng rất phát triển. Trung Quốc là nước xuất khẩu thủy sản lớn thứ hai trên thế giới, sau Thái Lan. Tuy nhiên với số dân hơn 1,2 tỷ người, Trung Quốc không thể đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng về thủy sản của người dân trong nước và hàng năm vẫn phải nhập một khối lượng đáng kể thủy sản, đứng thứ 10 trong số các nước nhập khẩu trên thế giới. Về cơ cấu mặt hàng, người Trung Quốc cũng tiêu dùng rất nhiều loại thủy sản.

Lượng hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc tăng mạnh trong những năm gần đây. Năm 2000, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc(chưa kể Hong Kong) đạt 52 triệu USD, năm 2001 đã tăng lên 64 triệu USD. Tuy nhiên, hàng thủy sản xuất khẩu Việt Nam chủ yếu là qua đường tiểu ngạch và mới tập trung tại các tỉnh biên giới phía Đông Nam Trung Quốc. Năm 2002, Việt Nam xuất

khẩu 45.000 tấn thủy sản sang Trung Quốc, tăng 12% so với năm 2000 nhưng kim ngạch lại giảm 0,4%, đạt 194,7 triệu USD, chiếm 26,2% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản. Tính đến năm 2003, Trung Quốc nhập khẩu 44.461 tấn thủy sản Việt Nam, trị giá 150,41 triệu USD, chiếm tỷ trọng 10,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

### ❖ *Thị trường ASEAN.*

ASEAN là thị trường có sức tiêu thụ khá lớn về thủy sản và chủng loại mặt hàng khá đa dạng phù hợp với cơ cấu nguồn lợi biển Việt Nam. Thời gian gần đây, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào ASEAN giảm nhiều và không ổn định, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997-1998. Năm 2001, Việt Nam xuất khẩu 63,97 triệu USD thủy sản sang ASEAN, chiếm tỷ trọng 3,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Tính đến hết năm 2003, nước ta đã xuất khẩu 16.572 tấn thủy sản, trị giá 46,72 triệu USD sang ASEAN, tăng 16,6% về khối lượng và 16,6% về kim ngạch.

ASEAN chủ yếu nhập khẩu sản phẩm tươi sống sơ chế hoặc nguyên liệu, đồng thời cũng là khu vực cạnh tranh với Việt Nam về xuất khẩu thủy sản. Thị trường này nhập khẩu nhiều cá từ Việt Nam, đặc biệt là cá đông lạnh, với khối lượng 8.229 tấn năm 2001, trị giá 16,61 triệu USD, chiếm 26% tổng kim ngạch xuất khẩu sang ASEAN. Hải sản khô cũng là một mặt hàng được ưa chuộng ở các nước Đông Nam Á.

Ngoài ra, hàng thủy sản Việt Nam còn có mặt tại nhiều thị trường khác như Australia, Canada, New Zealand...nhưng khối lượng và kim ngạch xuất khẩu không đáng kể, mặt hàng không đa dạng. Trong tương lai, chúng ta cần quan tâm hơn nữa tới công tác phát triển thị trường, vừa phải nghiên cứu kỹ các đặc trưng và biến động của từng thị trường, vừa phải đa dạng hoá mặt hàng và nâng cao hơn nữa chất lượng hàng thủy sản Việt Nam.

#### **2.2.4. Giá cả hàng thủy sản xuất khẩu.**

Trong một chừng mực nào đó thì chất lượng quyết định giá cả. Những mặt hàng chế biến tốt luôn có giá cao hơn những mặt hàng chỉ sơ chế thông thường, như hàng khô và đông lạnh. Tuy nhiên, hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là nguyên liệu thô, xuất qua nhiều trung gian và chưa chiếm thị phần lớn trên thế giới. Giá thủy sản xuất khẩu của Việt Nam nhìn chung còn thấp hơn giá trên thị trường quốc tế.

Thời gian gần đây, chất lượng hàng thủy sản xuất khẩu đã được nâng lên nhiều, tỷ trọng các mặt hàng giá trị gia tăng hơn trước, đạt khoảng 35% kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Do vậy, giá thủy sản xuất khẩu đã cao hơn trước, mặc dù mức biến động giá không lớn. Những tháng đầu năm nay, hầu hết các mặt hàng thủy sản xuất khẩu đều có giá thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm ngoái, đặc biệt là hải sản khô. Riêng các sản

phẩm cá biển xuất khẩu với giá tương đối ổn định, cá tra, cá basa tăng giá so với năm ngoái.

Nhìn chung, trong những năm vừa qua, giá các mặt hàng thủy sản của Việt Nam đã được cải thiện nhiều, tuy nhiên vẫn chưa phải là cao so với mức giá trên thị trường quốc tế. Đây vừa là một lợi thế vừa là một bất lợi cho xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Khối lượng thủy sản của Việt Nam khá nhiều nhưng do giá chưa cao, lại tăng chậm nên kim ngạch xuất khẩu còn thấp so với các nước cạnh tranh khác trong khu vực. Các nhà sản xuất và xuất khẩu thủy sản Việt Nam cần quan tâm tìm ra giải pháp mới nhằm tăng giá thủy sản xuất khẩu, đặc biệt là tại các thị trường chính.

**Bảng 14: Giá bình quân các mặt hàng thủy sản xuất khẩu**

Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2002(USD/KG)	6 tháng đầu năm 2001(USD/KG)	So sánh	
			%	USD/KG
Tôm	8,268	8,729	94,7	-0,461
Cá các loại	3,456	3,282	105,3	+0,174
Hải sản khác	3,479	5,839	59,6	-2,360
Mực và bạch tuộc	2,398	2,580	92,9	-0,182
Hải sản khác	3,661	4,632	79	-0,971

*Nguồn: Thông tin thương mại 12/8/2002- Trung tâm thông tin thương mại – Bộ thương mại*

### **2.2.5. Chất lượng hàng thủy sản xuất khẩu.**

Những năm gần đây, chất lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể. Tỷ lệ hàng không đạt tiêu chuẩn chất lượng an toàn vệ sinh trong tổng lượng hàng thủy sản xuất khẩu giảm nhiều.

Khối lượng hàng thủy sản xuất khẩu qua kiểm tra Nhà Nước ngày càng tăng và chất lượng sản phẩm theo đó cũng được nâng cao hơn trước. Năm 1999, các cơ quan Nhà nước đã tiến hành kiểm tra 170.148 tấn thủy sản xuất khẩu, trong đó có 166.566 tấn được cấp giấy phép, chiếm 97,89% khối lượng thủy sản xuất khẩu được kiểm tra, 2,1% lượng hàng bị gác lại trong đó 1,19% là do không đạt các chỉ tiêu vi sinh. 6 tháng đầu năm 2001, tổng lượng hàng do NAFIQACEN kiểm tra là 121.028 tấn, trong đó hàng xuất khẩu đạt tiêu chuẩn chất lượng là 117.448 tấn, chiếm 97,04%



lượng hàng kiểm tra và chiếm 90% lượng hàng thủy sản xuất khẩu của cả nước. Có 147 lô hàng không đạt tiêu chuẩn chất lượng, với khối lượng 1358 tấn, chiếm 1,12% trong tổng số lô hàng được NAFIQACEN kiểm tra, trong đó chủ yếu là các lô hàng không đạt chỉ tiêu vi sinh và cảm quan.

Việc Việt Nam chính thức được công nhận vào danh sách I các nước xuất khẩu sang EU đã góp phần làm tăng thêm uy tín cho chất lượng hàng thủy sản của Việt Nam. Tuy nhiên, gần đây nước ta lại gặp một số khó khăn trong xuất khẩu thủy sản vào EU, với việc EU quyết định kiểm tra 100% lô tôm xuất khẩu từ Việt Nam vào tháng 9/2001, sau khi phát hiện có dư lượng kháng sinh trong một lô tôm xuất khẩu sang Đức. Tỷ trọng xuất khẩu thủy sản vào EU chỉ đạt 3,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Đến nay rất ít lô hàng thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam bị phát hiện có dư lượng kháng sinh và EU cũng lại áp dụng quy chế kiểm tra bình thường đối với thủy sản xuất xứ từ Việt Nam. Trong thời gian tới, Việt Nam cần có những biện pháp tích cực nhằm nâng cao chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản, trong đó có việc kiểm soát dư lượng kháng sinh trong sản phẩm, để tránh xảy ra trong những trường hợp đáng tiếc như vừa qua.

### **2.3.Đánh giá khả năng cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam.**

#### **2.3.1.Những điểm mạnh của hàng thủy sản Việt Nam .**

Trong hơn mười năm qua, hoạt động xuất khẩu nói chung và xuất khẩu thủy sản nói riêng đã có nhiều đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế Việt Nam. Xuất khẩu góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hoá đất nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế thúc đẩy sản xuất phát triển. Do đặc điểm của thủy sản, xuất khẩu thủy sản có vai trò khá quan trọng trong việc giải quyết công việc làm và cải thiện đời sống nhân dân. Ngoài ra, xuất khẩu thủy sản là cơ sở để mở rộng và thúc đẩy các hoạt động kinh tế đối ngoại của Việt Nam .

Việt Nam đã dần xác lập được vị thế của mình trên thị trường thủy sản thế giới. Năm 2000, Việt Nam đứng thứ 11 trong số các nước xuất khẩu thủy sản trên thế giới, thứ 5 ở Châu á và thứ 3 ở Đông Nam á,sau Thái Lan(nước xuất khẩu thủy sản hàng đầu) và Indonesia(thứ 10). So với năm 1999 thì vị trí của Việt Nam trên thị trường thủy sản thế giới đã được cải thiện rất nhiều(đứng thứ 21 trong số các nước xuất khẩu thủy sản thế giới). Điều đó chứng tỏ sự phát triển vượt bậc của ngành thủy sản Việt

Nam. Sức cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam trên thị trường thế giới đã được nâng cao hơn trước.

Về thị trường, thị trường xuất khẩu thủy sản đã được mở rộng, hiện nay thủy sản Việt Nam đã có mặt tại 86 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Chúng ta cũng đã giảm lệ thuộc vào thị trường Nhật, thâm nhập sâu hơn vào một số thị trường mới, trong đó đáng kể nhất là thị trường Mỹ. Các thị trường truyền thống vẫn được duy trì và củng cố vững chắc như Nhật Bản, Trung Quốc và Hồng Kông...

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam khá đa dạng. Tận dụng được nguồn lợi thủy hải sản giàu về trữ lượng, phong phú về chủng loại, Việt Nam đã xuất khẩu nhiều loại sản phẩm: tôm, cua, cá, nhuyễn thể chân đầu, nhuyễn thể thế giới.

Nhờ áp dụng những phương pháp quản lý chất lượng kiểu mới của thế giới như HACCP, GMP, SSOP và một loạt các tiêu chuẩn ngành do Bộ thủy sản ban hành, chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đã được cải thiện rõ rệt, được các nước đánh giá cao. Việc Việt Nam được EU chính thức công nhận vào danh sách I các nước xuất khẩu thủy sản sang EU đã làm tăng uy tín của hàng thủy sản Việt Nam lên rất nhiều. Sở dĩ cá tra, cá basa của Việt Nam được xuất khẩu nhiều sang thị trường Mỹ là do chất lượng sản phẩm này rất tốt, được người tiêu dùng Mỹ đánh giá rất cao. Thời gian tới, khi phương thức nuôi sinh thái, đặc biệt là tôm sinh thái được đưa vào áp dụng đại trà làm tăng sản lượng thủy sản sinh thái xuất khẩu thì khả năng cạnh tranh của thủy sản Việt Nam trên thị trường thế giới sẽ còn cao hơn trước rất nhiều. So với nhiều nước, Việt Nam có lợi thế là nước đi sau, lại còn hệ sinh thái rừng ngập mặn nên tôm sinh thái có nhiều điều kiện phát triển.

Nhìn chung, nếu làm tốt công tác quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sẽ còn được đánh giá cao hơn nữa, thậm chí trên cả các thị trường khó tính như EU. Sức cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam do đó sẽ được nâng cao hơn.

### **2.3.2. Những điểm còn hạn chế của hàng thủy sản Việt Nam.**

Trong những năm qua, ngành thủy sản Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ, đã tạo được một chỗ đứng nhất định trên thị trường thế giới, dù chưa phải là rất quan trọng. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn, nhiều hạn chế chưa khắc phục được.

Những năm gần đây, thị trường xuất khẩu thủy sản đã được đa dạng hoá hơn trước. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu vào các thị trường mới vẫn còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Chúng ta vẫn chưa tạo được vị trí của mình trên thị trường này. Với các thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản nhưng thị phần của hàng thủy sản Việt Nam trên các thị trường này còn rất nhỏ bé, chỉ 3-4 %, chưa đủ sức chi phối. Hơn nữa, Việt Nam còn phụ thuộc khá nhiều vào hai thị trường này, do vậy nếu có biến động tại đó thì ngành thủy sản Việt Nam cũng sẽ bị ảnh hưởng đáng kể.

Xét về cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu, Việt Nam vẫn chủ yếu xuất khẩu hàng sơ chế, chủ yếu là hàng đông lạnh, sản phẩm được chế biến sâu (có giá trị gia tăng) tuy đã tăng nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của ngành. Đó là chưa kể các sản phẩm giá trị gia tăng của Việt Nam còn chưa đa dạng, mới chỉ tập trung ở một số loại thủy sản khô, ngoài ra có một số ít là rán, luộc, hấp...

Chất lượng thủy sản Việt Nam nhìn chung được công nhận tại nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, có một điều đáng lưu ý là phần lớn hàng thủy sản đạt tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu đều tập trung vào các doanh nghiệp lớn và có uy tín như Camimex, Cafatex, Công ty TNHH Kim Anh... Thực tế rất nhiều doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản chưa đạt tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm của các nước nhập khẩu lớn. Trong số các doanh nghiệp này, có nhiều doanh nghiệp chưa áp dụng các hệ thống kiểm soát chất lượng như HACCP, có những doanh nghiệp đang nghiên cứu áp dụng hoặc đã áp dụng nhưng chủ yếu mang tính chất đối phó, chưa phải là tự doanh nghiệp thấy được sự cần thiết của các hệ thống này. Do vậy, vẫn còn một số lô hàng thủy sản xuất khẩu bị trả lại, hoặc hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang các nước khác chỉ là để làm nguyên liệu. Hơn nữa, nguồn nguyên liệu đảm bảo chất lượng cho hoạt động chế biến xuất khẩu còn thiếu, không đồng bộ, đồng đều và kịp thời.

Về bao gói, có thể nói rằng chủng loại, mẫu mã bao gói sản phẩm thủy sản chưa phong phú, chưa đẹp. Các nhà chế biến vẫn giữ nếp suy nghĩ cũ “tốt gỗ hơn tốt nước sơn” mà họ đã áp dụng ở thị trường nội địa nhưng đem áp dụng tại các thị trường lớn thì không phù hợp. Chất lượng là yếu tố quan trọng hàng đầu đối với hàng thủy sản nhưng các nhà nhập khẩu nước ngoài cũng rất coi trọng tính “bắt mắt” về bao bì,

trong trung bày sản phẩm. Đây cũng là một điểm hạn chế của hàng thủy sản Việt Nam khi xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Giá thủy sản xuất khẩu của Việt Nam nhìn chung không phải là cao trên thị trường thế giới, chỉ bằng 70% sản phẩm cùng loại Thái Lan, Indonesia. Vì vậy, khối lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam khá nhiều nhưng do giá thấp nên kim ngạch xuất khẩu không cao, hạn chế phần nào hiệu quả xuất khẩu mặt hàng này. Giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam chưa cao so với giá thị trường quốc tế và khu vực là do mặt hàng thủy sản xuất khẩu vẫn có tỷ lệ nguyên liệu thô cao, xuất khẩu lại qua nhiều trung gian và chưa chiếm được thị phần lớn ở các khu vực thị trường lớn trên thế giới. Nhìn chung, giá cả và chất lượng là hai yếu tố luôn đi liền với nhau. Giá sản phẩm cao khi chất lượng tốt. Do đó, để xuất hàng đạt giá trị kinh tế lớn, ngành thủy sản cần nỗ lực hơn nữa để nâng cao chất lượng sản phẩm.

Một trong các nguyên nhân khiến cho hàng thủy sản còn chưa được biết đến nhiều trên thế giới là do hoạt động phân phối, xúc tiến xuất khẩu còn kém. Đội ngũ cán bộ trong các doanh nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về nghiệp vụ nên khả năng nghiên cứu tiếp cận thị trường chưa cao. Do chưa đẩy mạnh công tác xúc tiến xuất khẩu nên cơ hội mở rộng thị trường rất ít và khó nắm bắt. Sản phẩm thủy sản của Việt Nam thường không được bán đến tay người sử dụng cuối cùng mà phải xuất qua trung gian, đại lý phân phối như Singapo, Hồng Kông, ảnh hưởng nhiều đến việc tạo lập hình ảnh sản phẩm trong nhận thức của người tiêu dùng. Chưa sử dụng được hình thức đại lý bán hàng thủy sản ở các nước tiêu thụ lớn như Nhật Bản, Mỹ, EU..nên không tận dụng được các cơ hội thị trường để đẩy mạnh xuất khẩu. Các doanh nghiệp còn thiếu quan tâm đến vấn đề bảo hộ thương hiệu của mình. Vì vậy, hiệu quả xuất khẩu thủy sản còn chưa cao.

## **Chương III**

### **Phương hướng và một số giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong thời gian tới**

#### **3.1. Quan điểm, mục tiêu và phương hướng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đến năm 2010**

##### **3.1.1. Quan điểm**

Quán triệt đường lối phát triển kinh tế xã hội của Đảng, trên tinh thần tiếp tục và đẩy nhanh công cuộc đổi mới của đất nước, để góp phần thực hiện được các mục tiêu kinh tế xã hội đề ra, đảm bảo cho ngành thủy sản hội nhập được với kinh tế khu vực và thế giới, ý thức được yêu cầu gắn kết giữa phát triển sản xuất đa dạng với bảo vệ chủ quyền vùng biển và an ninh quốc phòng, trong thời kỳ 2000 - 2010 ngành thủy sản Việt Nam sẽ phát triển theo các quan điểm định hướng cơ bản sau:

Ngành thủy sản vẫn lấy xuất khẩu làm động lực phát triển, coi xuất khẩu là hướng phát triển mũi nhọn và ưu tiên số một, lấy các thị trường các nước có nền kinh tế phát triển cao (Bắc Mỹ, Nhật Bản, EU) và Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông) là các thị trường chính, đồng thời coi thị trường trong nước là một thị trường đang phát triển đầy tiềm năng với những đòi hỏi ngày càng cao về sự phong phú và chất lượng.

Xuất khẩu thủy sản tiếp tục là mũi nhọn trong phát triển kinh tế thủy sản, trước hết là kinh tế biển, có vai trò và vị trí quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế đất nước, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, nâng cao thu nhập và giải quyết việc làm, cải thiện đời sống nhân dân vùng biển.

Phát triển kinh tế thủy sản phải dựa trên tiêu chuẩn cơ bản là hiệu quả và bền vững.

Hiệu quả được thể hiện ở mức độ lợi nhuận và tổng thu nhập trên một đơn vị đất đai canh tác thủy sản và trên một đồng vốn đầu tư, năng suất lao động tính bằng

giá trị. Sự bền vững phải được xem xét toàn diện: kinh tế (giữ được hiệu quả kinh tế cao lâu dài); môi trường (phù hợp với các điều kiện sinh thái, không gây ô nhiễm môi trường, không làm suy thoái các nguồn lợi tự nhiên) và kinh tế - xã hội (thu

hút chuyển giao công nghệ và vốn đầu tư nước ngoài, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng cải thiện hơn...).

Xuất khẩu thủy sản phải chuyển từ khai thác tài nguyên và kinh tế thương mại mà chủ yếu sang kinh tế khai thác lao động kỹ thuật và kinh tế công nghiệp là chủ yếu, chuẩn bị điều kiện để tiến tới kinh tế khai thác trí tuệ và khoa học những năm sau 2010.

Xuất khẩu và chế biến xuất khẩu thủy sản phải gắn bó mật thiết và trực tiếp đẩy sự phát triển của khai thác, nuôi trồng thủy sản, trên cơ sở cơ cấu kinh tế với sự tham gia tích cực của nhiều thành phần kinh tế; tạo tích lũy lớn để tái sản xuất mở rộng, nhanh chóng tiến hành công nghiệp hoá - hiện đại hoá, thực hiện nhưng song các mục tiêu: phát triển năng lực sản xuất, tái tạo và phát triển nguồn lợi, bảo vệ môi trường, tái tạo và phát triển sức lao động nghề cá.

Xuất khẩu thủy sản phải đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với đổi mới công nghệ, kỹ thuật và trang thiết bị, phối hợp hài hoà với phát triển sản xuất cho nhu cầu xuất khẩu tại chỗ và tiêu dùng nội địa, mở rộng nhập khẩu bổ sung nguyên liệu tái xuất khẩu.

Phát triển xuất khẩu và chế biến thủy sản phải dựa trên thực hiện chiến lược, đổi mới tổ chức quản lý, chuyển hẳn từ quản lý chủ yếu dựa vào kinh doanh tiềm và năng lực cá nhân sang quản lý chủ yếu bằng trí thức khoa học đáp ứng nhu cầu phát triển.

Hội nhập với nghề cá thế giới và khu vực là định hướng tất yếu. Mọi luật lệ, các quy định và cách hành xử của nghề cá nước ta phải phù hợp với những công việc và luật pháp quốc tế và khu vực: mọi điều kiện sản xuất và kinh doanh như môi trường và an toàn thực phẩm... phải được cải thiện cho phù hợp và đáp ứng với những đòi hỏi của các thị trường.

### **3.1.2.Mục tiêu xuất khẩu thủy sản**

Mục tiêu chiến lược của phát triển xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong thời 2000 - 2010 là:

Không ngừng tăng phần đóng góp của ngành thủy sản vào công cuộc phát triển kinh tế xã hội đất nước bằng việc tăng cường xuất khẩu, gia tăng thu nhập ngoại tệ và nâng cao vị thế của đất nước trên thương trường quốc tế, giải quyết được nhiều công ăn việc làm và nâng cao thu nhập, mức sống của các cộng đồng dân cư sông dựa vào nghề cá. Trên cơ sở phát triển kinh tế biển và các vùng ven biển, hải đảo góp phần tích cực và thiết thực vào sự nghiệp bảo vệ an ninh và chủ quyền của Tổ quốc.

Đưa ngành thủy sản trở thành một ngành kinh tế được công nghiệp hoá và hiện đại hoá có luận cứ khoa học chắc chắn cho phát triển và áp dụng công nghệ sản xuất hiện đại, tiên tiến và thích hợp, nhằm không những tạo ra hiệu quả kinh tế cao, phát huy lợi thế so sánh mà còn góp phần đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nâng cao giá trị và sản lượng sản phẩm thủy sản xuất khẩu, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu thủy sản, phấn đấu đạt 2 tỷ USD năm 2005 và 3,5 - 4,5 tỷ USD vào năm 2010, tiếp tục giữ vững vị trí mũi nhọn của kinh tế thủy sản trong quá trình phát triển kinh tế đất nước.

Xác lập vị trí ngày càng cao của sản phẩm thủy sản Việt Nam trên thị trường khu vực và thế giới xứng đáng với tiềm năng thủy sản đất nước, từng bước làm chủ thị trường thế giới về một số sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao.

Đổi mới công nghệ và kỹ thuật một cách đồng bộ với các bước đi thích hợp trong hệ thống sản xuất liên hoàn từ tạo nguyên liệu đến chế biến xuất khẩu. Nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu sản phẩm trong sản xuất nguyên liệu và trong chế biến theo hướng giảm mạnh xuất khẩu sản phẩm sơ chế, tăng tỷ trọng sản lượng giá trị cao và gia trị gia tăng.

Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao trình độ lao động nghề cá đủ khả năng và điều kiện đáp ứng nhu cầu phát triển.

Những chỉ tiêu hướng tới năm 2010 của ngành thủy sản được hoạch định như sau:

Năm	2001	2005	2010
<b>I. Tổng sản lượng (tấn)</b>	<b>2.256.941</b>	<b>2.350.000</b>	<b>3.400.000</b>
Trong đó:			
1. Sản lượng nuôi (tấn)	<b>879.548</b>	<b>1.150.000</b>	<b>2.000.000</b>
- Thủy sản nước ngọt	567.294	600.000	870.000
- Tôm	158.755	225.000	420.000
- Cá biển	5.000	56.000	200.000
- Nhuyễn thể	108.454	185.000	380.000
- Thủy sản khác	40.045	84.000	130.000
2. Sản lượng khai thác (tấn)	<b>1.367.393</b>	<b>1.400.000</b>	<b>1.400.000</b>
- Khai thác gần bờ	917.393	700.000	700.000
- Khai thác xa bờ	450.000	700.000	700.000
Bao gồm:			
- Sản lượng cá	1.101.661	1.230.000	1.230.000
- Sản lượng mực	179.599	120.000	120.000
- Sản lượng tôm	86.133	50.000	50.000
<b>II. Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)</b>	<b>1.760</b>	<b>3.000</b>	<b>4.500</b>

*Nguồn: Tạp chí nghiên cứu kinh tế tháng 8/2002*

### 3.1.3. Phương hướng xuất khẩu thủy sản trong những năm tới

Trong khai thác thủy sản: Tiến hành quy hoạch và quản lý phát triển nghề khai thác hải sản theo ngư trường và địa phương một cách hợp lý trên cơ sở bền vững của nguồn lợi và hiệu quả kinh tế; sắp xếp lại nghề cá ven bờ, phát triển nghề nuôi trồng thủy sản biển, phát triển nghề cá xa bờ một cách thận trọng, hợp lý trên cơ sở lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo; phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho nghề khai thác hải sản, tăng cường sự hỗ trợ Nhà nước cho nghề cá thương mại.

Trong nuôi trồng thủy sản, lấy phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản, trong đó đặc biệt là nuôi biển, nước lợ phục vụ xuất khẩu; mở rộng thị trường trong nước và



quốc tế cho nuôi nước ngọt, ưu tiên chọn lựa các đối tượng nuôi năng suất cao, dễ vận chuyển và có khả năng đa dạng chế biến; phát triển công nghệ sinh học nhằm rút ngắn khoảng cách về trình độ công nghệ với các nước phát triển trên thế giới, đặc biệt trong công nghệ sản xuất giống, thức ăn và phong trừ dịch bệnh.

Đa dạng hoá các mặt hàng chế biến cho tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, lấy đa dạng mặt hàng chế biến, kích thích lại tính đa dạng của sản xuất nguyên liệu và tận dụng sản phẩm của khai thác, lấy chế biến làm cơ sở cho việc nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản. Tăng cường năng lực nghiên cứu công nghệ, tiếp thu và chuyển giao công nghệ chế biến tiên tiến.

Mở rộng và đa dạng hoá thị trường, giữ vững các thị trường truyền thống, tăng nhanh tỷ trọng thị trường các nước Châu Âu, Bắc Mỹ và các thị trường có thu nhập cao khác, tạo thế cân bằng với thị trường truyền thống, coi trọng xuất khẩu tại chỗ và thị trường trong nước, từng bước vươn ra làm chủ một số thị trường thế giới về một số mặt hàng.

Chuyển dịch cơ cấu sản phẩm, đa dạng hoá và nâng cao giá trị sản phẩm, không ngừng cải tiến và nâng cấp các mặt hàng truyền thống, tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm mới có giá trị và chất lượng cao, chuyển dần từ xuất khẩu nguyên liệu thô sang xuất khẩu các sản phẩm tươi sống, sản phẩm ăn liền và sản phẩm bán lẻ ở siêu thị.

Đổi mới công nghệ kỹ thuật trong một hệ thống đồng bộ thống nhất các khâu của sản xuất thủy sản xuất khẩu, tăng cường ứng dụng kỹ thuật tiên tiến của thế giới. Nhanh chóng quy hoạch lại và đầu tư chiều sâu nhằm nâng cấp và hiện đại hoá các cơ sở chế biến thủy sản hiện có. Xây dựng các trung tâm chế biến với công nghệ hiện đại, có điều kiện sản xuất tiên tiến, gắn liền với đầu tư phát triển các vùng nguyên liệu tập trung.

Tăng cường bảo đảm chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản theo hướng đồng bộ, tiên tiến, hiện đại, nối liền và xuyên suốt các khâu bảo quản sau thu hoạch, trong quá trình tiếp nhận, vận chuyển nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản. Cần tập trung đầu tư hiện đại hoá công nghệ bảo quản sau thu hoạch; thực hiện đồng bộ các biện pháp đảm bảo an toàn chất lượng trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất thủy sản theo cách tiếp cận HACCP; áp dụng đồng bộ phương pháp GMP và xây dựng hệ thống tự kiểm tra chất lượng cho các cơ sở chế biến thủy sản; tăng cường khả năng của các cơ quan quản lý và kiểm tra chất lượng thủy sản.

## **3.2. Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản của Việt Nam**

### **3.2.1. Nhóm biện pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn hàng thủy sản xuất khẩu:**

#### **3.2.1.1. Tạo nguồn nguyên liệu ổn định**

Để hàng thủy sản Việt Nam có thể vươn rộng ra thị trường thủy sản thế giới và nâng dần vị thế của mình trên trường quốc tế, yếu tố đầu tiên cần quan tâm và cũng là yếu tố quan trọng nhất là phát triển nguồn nguyên liệu ổn định, có chất lượng cao. Nguồn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam được lấy từ ba nguồn: khai thác tự nhiên, nuôi trồng và nhập khẩu nguyên liệu. Để tạo được nguồn nguyên liệu ổn định đó, cần thực hiện một cách đồng bộ các giải pháp sau:

##### *❖ Trong nuôi trồng thủy sản*

Đẩy mạnh quy hoạch và đầu tư các vùng nuôi thủy sản tập trung, quy mô lớn với công nghệ tiên tiến theo mô hình sinh thái bền vững tại các vùng trọng điểm, chú trọng hình thức đầu tư thông qua các cơ sở chế biến thủy sản, lấy cơ sở chế biến làm đầu mối quy hoạch đầu tư vùng nuôi trồng thủy sản tập trung. Các vùng nuôi phải được quy hoạch sao cho có thể hình thành các cụm dân cư, có các công trình giao thông, cung cấp điện, nước sinh hoạt, các cơ sở hạ tầng, văn hoá, xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh. Phải có hệ thống thủy lợi, cống, kênh, mương hợp lý đảm bảo cung cấp nguồn nước tốt, được xử lý trước khi đưa vào ao nuôi và xử lý nước thải, chất thải sau khi nuôi. Trong khi quy hoạch, cần phối hợp với các ngành Nông, Lâm, Thủy lợi, thống nhất quản lý sử dụng có hiệu quả những loại mặt nước nuôi trồng thủy sản như đất ngập mặn, ruộng nhiễm mặn, ruộng trũng cấy lúa bắp bênh.

Xây dựng các chương trình quốc gia phát triển từng đối tượng nuôi cụ thể, đặc biệt là những đối tượng có sản lượng và giá trị kinh tế cao.

+ *Với nuôi tôm*, cần xây dựng quy hoạch tổng thể để phát triển nuôi tôm sú và tôm càng xanh có giá trị xuất khẩu cao trên toàn quốc và các tỉnh trọng điểm. Hình thành các vùng nuôi tôm công nghiệp quy mô lớn, áp dụng công nghệ tiên tiến. Hạn chế diện tích nuôi tôm quảng canh, chuyển mạnh sang nuôi bán thâm canh và nuôi công nghiệp trên diện rộng, bắt đầu từ các địa phương đã có kinh nghiệm và phong trào như Bình Định, Khánh Hoà, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau... sau đó mở rộng sang các địa phương khác. Khuyến khích

phát triển các hệ nuôi kết hợp nhiều đối tượng theo phương thức xen canh và luân canh.

+ *Về nuôi cá*, cần đẩy mạnh quy hoạch của các tỉnh có điều kiện tự nhiên và sinh thái thích hợp cho phát triển nuôi cá biển và cá nước ngọt. áp dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất giống nhân tạo ở quy mô công nghiệp và nhằm ổn định và chủ động nguồn giống nuôi. Trước mắt, khuyến khích và tìm hiểu cách nhập giống cá biển từ Trung Quốc, Thái Lan, Đài Loan..., khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư sản xuất cá biển giống tại Việt Nam để có thể sản xuất 8 - 10 triệu con giống vào năm 2005. Hoàn thiện các trung tâm nghiên cứu giống hải sản ở Cát Bà, Nha Trang, Vũng Tàu, nhanh chóng thành lập các cơ sở sản xuất cá biển giống tại các địa phương như Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hoá... Tiếp tục hỗ trợ vốn cho các công ty chế biến cá nước ngọt, chủ động sản xuất cá basa, cá tra, cá rô phi đơn tính giống chất lượng tốt, giá thành hạ để có thể cung cấp cho nghề nuôi cá bè và nuôi hồ ao cao sản. Xây dựng các mô hình nuôi cá biển công nghiệp từ quy mô nhỏ (50 - 60 tấn sản lượng/năm) rồi mở rộng dần sang quy mô lớn (100 - 200 tấn/năm), xây dựng mô hình nuôi trong ao đầm nhằm đạt mục tiêu cá thương phẩm 8 - 10 nghìn tấn năm 2005.

+ *Nuôi thủy đặc sản*: nhập công nghệ sản xuất giống và nuôi nhuyễn thể có giá trị xuất khẩu cao như nghêu, điệp, bào ngư, trai ngọc... theo phương thức quảng canh kết hợp, bán thâm canh rồi thâm canh tại các vùng nuôi trọng điểm như Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nghệ An, Đà Nẵng, Phú Yên, Khánh Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Bến Tre, Kiên Giang, Cà Mau... Đầu tư các công trình nghiên cứu, các dự án sản xuất giống nhân tạo thay cho nhập ngoại và bảo vệ nguồn giống tự nhiên các loại sò huyết, nghêu, ngao, điệp...; đưa ra những quy định bảo vệ hợp lý các bãi giống tự nhiên, nghiêm cấm mọi hình thức khai thác cạn kiệt. Thực hiện tốt chương trình kiểm soát vùng nước nuôi để tạo uy tín cho hàng xuất khẩu và EU.

Tạo lập các vùng nuôi chuyên canh các đối tượng thâm canh cao và nuôi công nghiệp sẽ tạo điều kiện chuyên môn hoá các công nghệ và mặt hàng chế biến cho các siêu thị của các khu vực khác nhau của thị trường thế giới (đủ lượng hàng đặt chủng cho các thị trường) như vậy sẽ làm mất dần tính thô chế và sơ chế của nguyên liệu và đưa công nghiệp chế biến lên trình độ cao. Vì thế, cần phải tập trung đầu tư cho các vùng chuyên canh nuôi tôm lớn, chuyên canh nuôi cá mú, cá hồng, cá tráp, cá rô phi nước lợ, các loại nhuyễn thể... chuyên canh nuôi các loại thủy đặc sản nước ngọt có quy mô lớn như cá rô phi, cá tra, cá lóc...

Con giống trong nuôi trồng thủy sản giữ một vai trò rất quan trọng, người nuôi luôn phải quan tâm làm sao để có đủ lượng giống cần thiết và có chất lượng cao. Việc nhập khẩu giống thủy sản chỉ là giải pháp tạm thời trước mắt. Về lâu dài, chúng ta cần áp dụng khoa học công nghệ để tự sản xuất được lượng giống thủy sản cần thiết và đảm bảo chất lượng cho nuôi trồng; áp dụng công nghệ sinh học (di truyền, lai tạo, chọn giống) để tạo ra giống mới có năng suất cao, có khả năng kháng bệnh. Với một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao trong nước chưa sản xuất được thì nhập khẩu công nghệ hoặc thuê chuyên gia nước ngoài sản xuất giống để đáp ứng yêu cầu cho sản xuất. Tạo lập các trung tâm chuyên sản xuất giống quy mô lớn vừa để quản lý chất lượng vừa hạ giá thành sản xuất giống, chống lại sự ô nhiễm môi trường. Cần quan tâm hơn nữa tới công tác quản lý chất lượng thức ăn nuôi thủy sản, tập trung xây dựng các cơ sở hiện đại sản xuất thức ăn công nghiệp cho thủy sản để đáp ứng nhu cầu về chất lượng thức ăn của người nuôi. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan để quản lý tốt hơn việc lưu thông thức ăn, thuốc và hoá chất dùng trong nuôi trồng thủy sản.

Quản lý môi trường nước, thường xuyên tổ chức kiểm soát chất lượng môi trường nước, nghiên cứu dự báo kịp thời các nguy cơ dịch bệnh để giảm tới mức thấp nhất thiệt hại có thể xảy ra. Để làm được như vậy, cần tăng cường đầu tư nâng cao năng lực quản lý, trình độ chuyên môn của cán bộ và trang thiết bị của các cơ quan kiểm soát chất lượng môi trường nước các vùng nước nuôi thủy sản cấp trung ương và địa phương.

Hiện nay, công việc nuôi trồng, khai thác, bảo quản thủy sản của người dân chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Bởi vậy rất cần đào tạo, khuyến ngư cho người nuôi thủy sản để nâng cao hiệu quả của hoạt động nuôi trồng: tăng cường tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, chuyên gia công nghệ sinh học cho người nuôi về công nghệ nuôi trồng, về giống và sử dụng thức ăn công nghiệp, bảo vệ môi trường, phòng ngừa và xử lý dịch bệnh.

❖ *Trong khai thác thủy sản tự nhiên*

Nguồn tài nguyên ven bờ của nước ta đã bị cạn kiệt do khai thác quá mức cho phép cộng thêm vấn đề ô nhiễm môi trường ngày càng lớn, trong khi đó nguồn lợi hải sản xa bờ tương đối phong phú lại chưa được quan tâm khai thác đúng mức. Hiệu quả của hoạt động khai thác hải sản xa bờ phụ thuộc vào khả năng quản lý, năng lực và trình độ công nghệ của nước ta.

Tăng cường nghiên cứu nguồn lợi để có thể đi đến quy định cụ thể, hợp lý việc phân bổ và khai thác các nguồn lợi xa bờ thuộc quyền tài phán quốc gia cho các địa phương và các ngư trường khơi trên cơ sở quy định hạn mức cường lực khai thác, chủng loại tàu thuyền, nghề nghiệp khai thác cho mỗi địa phương.

Đội tàu đánh bắt thủy sản của Việt Nam hiện nay chủ yếu được đóng bằng gỗ, trọng tải nhỏ, công suất chưa cao, trang thiết bị thiếu và không đồng bộ. Do đó, cần ưu tiên tập trung các khoản tín dụng trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi hỗ trợ ngư dân đóng tàu thuyền lớn, có khả năng ra khơi dài ngày, với đầy đủ máy móc thiết bị hiện đại phục vụ cho hoạt động đánh bắt xa bờ. Cần cải tiến vật liệu đóng tàu, giảm các tàu đóng bằng gỗ, chuyển sang sử dụng vật liệu composite là chính.

Xây dựng các đội tàu đánh cá quốc doanh lớn làm nhiệm vụ hướng dẫn kỹ thuật và hỗ trợ về dịch vụ hậu cần phát triển sẽ trợ giúp rất nhiều cho việc khai thác xa bờ, ngư dân không phải lo lưu giữ, bảo quản nguyên liệu thủy sản vốn không phải là đơn giản trong một thời gian dài trên biển. Các tàu khai thác xa bờ lại có thể yên tâm bám biển dài ngày không phải quay về bờ tiếp nhiên liệu hay giao sản phẩm.

Xây dựng hệ thống các cơ sở dịch vụ hậu cần, bao gồm cầu cảng, công trình điện nước, cung ứng nhiên liệu, nước đá, xây dựng các cảng và hệ thống dịch vụ phục vụ xuất khẩu ở một số đảo, các vùng biển có nghề cá trọng điểm.

Giúp ngư dân làm quen với kỹ thuật đánh bắt hiện đại của các nước. Các doanh nghiệp có thể tổ chức các khoá học cho ngư dân, hướng dẫn họ khai thác đạt năng suất và chất lượng cao, cách sử dụng các phương tiện đánh bắt mới một cách hiệu quả.

#### ❖ *Nhập khẩu nguyên liệu*

Nên miễn lâu dài thuế nhập khẩu nguyên liệu và phụ liệu thủy sản phục vụ cho sản xuất.

Trợ giá cho các hoạt động nhập khẩu nguyên liệu thủy sản và các sản phẩm thủy sản thay thế để đảm bảo cân đối nhu cầu dinh dưỡng cho nhân dân

Miễn thuế xuất khẩu đối với hàng thủy sản được sản xuất bằng nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài.

Khuyến khích mọi hình thức hợp tác với nước ngoài trong việc đưa nguyên liệu thủy sản vào Việt Nam để chế biến hoặc gia công.

Nghiên cứu hình thành một số khu vực cảng cá tự do tại một số tỉnh như Quảng Ninh, Hải Phòng, Kiên Giang... một số địa phương có điều kiện để thu hút các tàu

thuyền của các nước láng giềng và các đội tàu khai thác viễn dương nước ngoài vào bán nguyên liệu thủy sản; đơn giản hoá thủ tục xuất nhập khẩu thủy sản, đồng thời hạn chế xuất khẩu nguyên liệu.

❖ *Chống thất thoát và quản lý nguyên liệu sau thu hoạch*

Một trong những nguyên nhân làm giảm hiệu quả của quá trình sản xuất thủy sản là hiện tượng thất thoát sau thu hoạch về số lượng và chất lượng thủy sản nguyên liệu, thường lên tới 20% và tập trung ở các khâu: bảo quản, vận chuyển, bốc dỡ, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm. Do vậy, cần có những biện pháp để hạn chế thất thoát nguyên liệu đến mức thấp nhất.

Đầu tư xây dựng các chợ cá, chợ bán đầu giá nguyên liệu thủy sản, nguyên liệu thủy sản tại các trung tâm nghề cá và các trung tâm công nghệ chế biến (thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Hải Phòng, Đà Nẵng...) cũng như chợ cá quy mô nhỏ tại các cảng cá hoặc bến cá địa phương

Cải tiến trang thiết bị, phương tiện và công nghệ bảo quản trên tàu cá, nhất là tàu khai thác dài ngày. Phân loại sản phẩm khai thác để có phương thức bảo quản phù hợp, khoa học trên tàu. Đầu tư nâng cấp trang thiết bị đông lạnh trên các tàu khai thác thủy sản, nếu có thể tiến hành sơ chế ngay trên tàu.

Phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan quản lý Nhà nước và địa phương để kiểm soát, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hiện tượng sai trái trong việc làm hàng giả, bơm tạp chất, ngâm hoá chất bị cấm sử dụng...

Khuyến khích phát triển các hình thức liên kết, liên doanh, phối hợp để nối liền sản xuất nguyên liệu với chế biến xuất khẩu, giảm mạnh các khâu trung gian gây cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến chất lượng và gây biến động giá nguyên liệu.

áp dụng công nghệ tiên tiến sản xuất bao bì chất lượng phục vụ sản xuất sản phẩm thủy sản giá trị gia tăng như dây chuyền đóng hộp, bao gói tự động...

Nghiên cứu triển khai sản xuất và ứng dụng các loại thùng bằng chất dẻo để bảo quản và vận chuyển thủy sản sau thu hoạch...

Nâng cấp cải tiến và nhập mới các xe phát lạnh... đảm bảo chất lượng thủy sản trong quá trình vận chuyển.

### **3.2.1.2. Tăng cường năng lực công nghệ chế biến**

Công nghệ chế biến giữ vai trò hết sức quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng giá trị xuất khẩu cho thủy sản cho Việt Nam đặc biệt là tại các thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản. Để tăng nhanh giá trị xuất khẩu thủy sản, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam trên thị trường thủy sản thế giới, bên cạnh việc phát triển nguồn nguyên liệu ổn định và có chất lượng cao, chúng ta phải đồng thời tăng cường năng lực công nghệ chế biến. Trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện các giải pháp sau:

Tập trung đầu tư một số doanh nghiệp chế biến thủy sản có vốn Nhà nước chiếm cổ phần chi phối, với quy mô lớn, công nghệ hiện đại đạt trình độ tiên tiến của thế giới để đảm nhiệm vai trò tiên phong và hướng dẫn về thị trường và công nghệ trong chế biến xuất khẩu, đồng thời chủ đạo các hoạt động dịch vụ kỹ thuật nghề cá.

Cho phép tăng tỷ lệ khấu hao tài sản cố định trong khu vực chế biến lên 20 - 30 %/năm để tạo điều kiện đổi mới nhanh trang thiết bị.

Nhà nước cần ban hành các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ hiện đại, bí quyết công nghệ, thuê chuyên gia nước ngoài giỏi và đầu tư nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới, phát triển các mặt hàng mới.

Củng cố, mở rộng hệ thống khuyến ngư đến tận huyện xã nghề cá, đặt hệ thống này trong mối liên kết chặt chẽ với các viện nghiên cứu và trường đại học nhằm chuyển giao trực tiếp công nghệ mới và huấn luyện kỹ thuật cho lao động nghề cá.

Tăng tỷ trọng cơ sở chế biến thực hiện chương trình quản lý chất lượng theo Quy phạm sản xuất (GMP), quy phạm vệ sinh (SSOP), HACCP, ISO 9000.

### **3.2.1.3. Tăng cường công tác quản lý và nâng cao chất lượng**

Chất lượng là vấn đề then chốt đối với bất kỳ sản phẩm hay dịch vụ nào trên thị trường quốc tế, nhất là những sản phẩm có liên quan trực tiếp tới sức khỏe con người như thủy sản. Yêu cầu hàng đầu đối với sản phẩm thủy sản xuất khẩu là phải đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Đây cũng là vấn đề nóng hổi hiện nay, được các nước trên thế giới quan tâm, trong đó có Việt Nam. Để nâng cao chất lượng sản phẩm, giữ vững uy tín chất lượng thủy sản Việt Nam trên thị trường thủy sản thế giới, cần có sự phối hợp chặt chẽ và thống nhất giữa Nhà nước, các cơ quan hữu quan và các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản:

### ❖ Về phía ngành thủy sản

Hoàn thiện về cơ bản hệ thống các văn bản pháp quy và pháp chế kỹ thuật liên quan đến vấn đề quản lý chất lượng trong ngành thủy sản, cụ thể:

+ Quy định điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh tối thiểu cho tất cả các cơ sở chế biến và bảo quản thủy sản; quy chế về kiểm tra điều kiện an toàn vệ sinh của các cơ sở chế biến và bảo quản thủy sản. Hiện nay, Bộ Thủy Sản đã ban hành một số tiêu chuẩn ngành về bảo đảm an toàn vệ sinh cho các chợ cá, cơ sở chế biến thủy sản nhưng việc triển khai áp dụng vẫn chưa được tốt.

+ Quy định áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo HACCP, quy chế kiểm tra và công nhận các doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo HACCP.

+ Sửa đổi quy chế kiểm tra và chứng nhận chất lượng hàng thủy sản theo hướng giảm kiểm tra sản phẩm cuối cùng đối với các doanh nghiệp đã áp dụng thành công chương trình quản lý chất lượng theo HACCP.

+ Xây dựng thông tư liên ngành Hải quan - Thủy sản và liên Bộ y tế - Bộ Thủy sản để phối hợp việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước. Tăng cường tổ chức và quản lý chất lượng

+ Nâng cao năng lực quản lý chất lượng thủy sản ở Trung ương và các Sở thủy sản, tăng cường đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ quản lý chất lượng ở các Sở thủy sản.

+ Tiếp tục kiện toàn về tổ chức, cơ sở vật chất kỹ thuật, phương thức hoạt động để tăng cường năng lực của Trung tâm kiểm tra chất lượng và vệ sinh thủy sản (NAFIQACEN) và các chi nhánh. Tiến hành thống nhất thủ tục quản lý, đồng bộ và nhất thể hoá kỹ thuật kiểm nghiệm giữa các chi nhánh và trung tâm

+ Cần nghiên cứu đề ra các chế tài xử phạt vi phạm an toàn vệ sinh thủy sản. Hiện nay, ở nhiều địa phương, khả năng kiểm tra chất lượng và an toàn vệ sinh sản phẩm của các cán bộ còn hạn chế, bên cạnh đó, cho dù có phát hiện ra những vi phạm về vấn đề này thì địa phương cũng chưa biết xử lý như thế nào vì chưa có chế tài xử phạt.

+ Đặc biệt, trước mắt cần có những giải pháp cấp bách nhằm hạn chế dư lượng kháng sinh trong thủy sản. Nhà nước cần cấm tuyệt đối việc nhập khẩu các kháng sinh bị cấm để sử dụng cho nông nghiệp và thủy sản, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng kháng sinh tại các cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y. Bộ Thủy sản



xây dựng tiêu chuẩn vùng nuôi sinh thái, vùng nuôi an toàn, trang trại sản xuất sạch, hoàn thiện và tăng tiền đầu tư cho chương trình giám sát dư lượng các vùng nuôi thủy sản. Kiểm soát nghiêm ngặt việc ghi nhãn mác hàng thủy sản, kiểm soát việc sử dụng thức ăn, thuốc, hoá chất trong nuôi trồng và chế biến thủy sản. Bộ Thủy sản cần bắt buộc tất cả các nhà sản xuất thức ăn, chế phẩm. . . cho nuôi trồng, chế biến thủy sản phải công bố chất lượng và xuất trình giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm trước khi bán hàng ra thị trường.

❖ *Về phía doanh nghiệp*

Tăng cường công tác tuyên truyền, đào tạo, huấn luyện về chất lượng và quản lý cho cán bộ của doanh nghiệp.

Xây dựng kế hoạch HACCP cho từng sản phẩm, soạn thảo hồ sơ quản lý chất lượng HACCP.

Phối hợp thường xuyên với các cơ quan nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước để giải quyết các vấn đề kỹ thuật liên quan đến chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản, bảo vệ môi trường và sức khoẻ lao động.

Trên cơ sở hỗ trợ tín dụng của Nhà nước, tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, công nghệ sản xuất của doanh nghiệp theo hướng hiện đại, phù hợp với yêu cầu của chương trình quản lý chất lượng.

Các cơ sở chế biến thủy sản thực hiện liên kết với người sản xuất và đại lý cung cấp nguyên liệu thông qua hợp đồng kinh tế và các hình thức liên kết khác để hình thành trách nhiệm cộng đồng trong việc loại trừ dư lượng kháng sinh.

### **3.2.2.Nhóm biện pháp nhằm xúc tiến xuất khẩu thủy sản**

#### **3.2.2.1.Về phía Nhà nước**

Tổ chức các văn phòng đại diện thương mại tại các thị trường, đặc biệt là các thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản, EU... Nâng cao vai trò của Cục xúc tiến thương mại bằng cách cung cấp các định vụ marketing, tư vấn, nghiên cứu thị trường thủy sản thế giới, cung cấp thông tin kịp thời và đầy đủ cho doanh nghiệp. Bộ Thủy sản, phối hợp chặt chẽ với Bộ Thương mại, Cục xúc tiến thương mại, các cơ quan thương vụ Đại sứ quán và các Bộ, ngành có liên quan tổ chức các hội chợ triển lãm với quy mô lớn ở trong và thậm chí ngoài nước, nhằm giới thiệu, quảng bá hình ảnh của thủy sản Việt Nam.

Phát huy vai trò tích cực của Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản (VASEP) trong việc mở rộng thị trường, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác về thị trường thủy sản thế giới cho các doanh nghiệp trong nước. Trong tương lai, cần thiết phải có văn phòng đại diện của VASEP tại các thị trường chính như Nhật Bản, Mỹ...

Phối hợp với các tổ chức quốc tế trong nước và trên thế giới, triển khai các dự án hợp tác song phương, đa phương. Ký kết các hiệp định thương mại, hiệp định song phương, đa phương nhằm kêu gọi trợ giúp vốn, kỹ thuật để phát triển sản xuất thủy sản trong nước, đẩy mạnh xuất khẩu, nâng cao uy tín của hàng thủy sản Việt Nam trên thị trường thế giới.

Nhanh chóng phê duyệt đề án thành lập quỹ bảo hiểm xuất khẩu thủy sản do Bộ Thủy sản trình nhằm trợ giúp một phần thiệt hại cho các đơn vị, các tổ chức sản xuất, xuất khẩu thủy sản nói chung gặp những rủi ro khả kháng hay thị trường xuất khẩu biến động xấu.

### **3.2.2.2. Về phía doanh nghiệp**

Coi trọng vai trò của thông tin về thị trường đối với hoạt động của doanh nghiệp, sử dụng mọi nguồn lực kể cả nhân lực và vật lực để thu thập, xử lý kịp thời những diễn biến về thị trường như giá cả, sự thay đổi thị hiếu tiêu dùng...

Các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản có thể mở văn phòng đại diện ở từng thị trường, qua đó doanh nghiệp có thể hiểu biết kỹ hơn về thị hiếu, nhu cầu của từng thị trường để có giải pháp thích hợp đồng thời lại có thể trực tiếp giới thiệu với người tiêu dùng ở từng thị trường về bản thân doanh nghiệp và các sản phẩm đó.

Tích cực tham gia các hội chợ triển lãm chuyên ngành trong và ngoài nước để quảng bá sản phẩm, giới thiệu sản phẩm cho người tiêu dùng. Thông qua việc tham gia vào các hội chợ triển lãm đặc biệt là hội chợ triển lãm mang tính quốc tế, doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam có thể học tập những điểm mạnh của các doanh nghiệp đến từ các nước khác.

Đẩy nhanh việc áp dụng thương mại điện tử vào các hoạt động thương mại thủy sản, nhanh chóng hỗ trợ các biện pháp về công nghệ và kỹ thuật để đưathương mại điện tử trở thành một công cụ hữu hiệu giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ vượt qua rào cản thương mại.

### **3.2.3.Nhóm biện pháp các chính sách vĩ mô của Nhà nước nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản**

#### **3.2.3.1.Chính sách quản lý sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu**

Tập hợp ngư dân thành đội đánh bắt thủy sản, hướng họ vào con đường làm ăn tập thể, phát triển hình thức kinh tế hợp tác xã, hạn chế tình trạng làm ăn manh mún, nhỏ lẻ, không có lợi cho ngư dân.

Quy định yêu cầu các nhà máy chế biến thực hiện chương trình quản lý chất lượng theo GMP, SSOP, HACCP...

Quy hoạch lại các vùng nuôi thủy sản sao cho hợp lý và có hiệu quả, đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

Khuyến khích hoạt động liên doanh, liên kết, các dự án 100% vốn nước ngoài đầu tư vào nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản.

Xây dựng, ban hành và triển khai áp dụng các tiêu chuẩn Nhà nước và tiêu chuẩn ngành về điều kiện sản xuất, an toàn vệ sinh tối thiểu đối với các chợ, các cảng cá, các cơ sở chế biến thủy sản.

Kiên toàn hệ thống pháp luật, sớm ban hành các văn bản luật hướng dẫn hoạt động sản xuất và xuất nhập khẩu thủy sản. Cần nhanh chóng có luật về chống bán phá giá, quy định cụ thể các trường hợp và cách xử lý, để hạn chế hoặc có cơ sở pháp lý để giải quyết khi xảy ra những tranh chấp như vụ kiện cá tra, cá basa của Việt Nam bán phá giá cho CFA đứng đầu.

### **3.2.3.2.Chính sách tài chính - tín dụng**

Nhà nước nên giành một khoản vốn ưu đãi ưu tiên từ các nguồn khác nhau (vốn ngân sách, vốn viện trợ ODA, vốn vay dài hạn của các tổ chức quốc tế) để phát triển sản xuất nguyên liệu thủy sản thông qua xây dựng cơ sở hạ tầng, điều tra nguồn lợi, nghiên cứu chuyển giao và ứng dụng công nghệ tiên tiến, trước hết là công nghệ sản xuất giống các loài có giá trị kinh tế, công nghệ đánh bắt xa bờ, hỗ trợ quản lý nghề cá, quản lý chất lượng, quản lý môi trường, hỗ trợ công tác thông tin thị trường, đào tạo chuyên gia và cán bộ kỹ thuật.

Nhà nước nên có chính sách tín dụng ưu đãi cho ngư dân vay vốn để đóng tàu, mua sắm trang thiết bị cần thiết cho việc khai thác, nhất là khai thác xa bờ. Cần đơn giản hoá thủ tục cho ngư dân vay vốn, áp dụng chính sách cho vay với lãi suất thấp, thời hạn cho vay dài để khuyến khích ngư dân vay vốn cho sản xuất.

Các doanh nghiệp chế biến cũng có thể được hỗ trợ một phần vốn với lãi suất ưu đãi, thời hạn cho vay trung hoặc dài hạn, để đầu tư chiều sâu, nâng cấp máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ chế biến, đáp ứng yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm của các nước, nhất là Mỹ và EU.

Bên cạnh việc trợ giúp vốn cho các doanh nghiệp, Nhà nước cần đưa ra những chính sách thích hợp khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành thủy sản, đặc biệt là trong hoạt động khai thác xa bờ, nuôi trồng thủy sản biển, nuôi tôm công nghiệp, chế biến kỹ thuật cao, sản xuất thiết bị lạnh kỹ thuật cao.

Nhà nước nên hỗ trợ thêm cho các doanh nghiệp xuất khẩu thành lập văn phòng đại diện tại các thị trường chính như EU, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc và giới thiệu sản phẩm tại các thị trường tiềm năng như Hàn Quốc, Đài Loan. Trước mắt cần giải quyết nhanh chóng các vướng mắc trong sản xuất tiêu ngạch với thị trường Trung Quốc, một thị trường lớn có khả năng nhập khẩu hàng thủy sản của Việt Nam.

Đầu tư hỗ trợ đào tạo đội ngũ cán bộ cho ngành thủy sản, xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm và thành lập các cơ quan kiểm tra chất lượng, xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin thị trường và Trung tâm Công nghệ và chế biến, Trung tâm dịch vụ tư vấn cho ngành.

Ngoài ra còn phải kể đến những hình thức huy động vốn khác như:

+ Tiến hành cổ phần hoá phần lớn các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản quốc doanh hiện có, nhằm thu hút mạnh vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế

khác, giữ tỷ trọng vốn Nhà nước khoảng 25 -30 % tổng vốn kinh doanh trong khu vực chế biến thủy sản xuất khẩu. Nhà nước chỉ nắm tỷ lệ phần chi phối trong các doanh nghiệp có vị trí quan trọng. Không khuyến khích phát triển thêm doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, trừ những doanh nghiệp có công nghệ cao.

+ Xây dựng ngân hàng cổ phần thủy sản, ngân hàng này sẽ đóng vai trò hỗ trợ vốn cho ngư dân, người nuôi trồng thủy sản, các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản.

+ Xây dựng hệ thống các quỹ tín dụng nghề cá

### **3.2.3.3.Chính sách thuế**

Nhà nước cần có những chính sách miễn, giảm thuế đối với sản xuất và xuất khẩu thủy sản, ví dụ với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để phục vụ công tác chế biến xuất khẩu, cần hoàn 100% thuế nhập khẩu nguyên liệu.

Miễn, giảm thuế nhập khẩu dây chuyền công nghệ tiên tiến trong chế biến, bao gói, bảo quản, vận chuyển hàng thủy sản để khuyến khích các nhà máy chế biến sử dụng kỹ thuật công nghệ cao trong sản xuất, do đó mang lại những sản phẩm chất lượng cao và đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thủy sản, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu của các thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản và EU.

## **Kết luận**

Chặng đường phát triển hàng chục năm qua của ngành thủy sản Việt Nam đã đánh dấu nhiều bước thăng trầm, đã có những giai đoạn suy thoái, trì trệ. Tuy nhiên, với chủ trương đường lối đúng đắn của Đảng và Nhà nước, ngành thủy sản Việt Nam ngày càng có những bước tiến tích cực. Thủy sản từ chỗ chỉ làm một bộ phận rất nhỏ bé trong cơ cấu nông lâm ngư nghiệp, đến nay đã đóng vai trò quan trọng trong sự

phát triển kinh tế xã hội chung của đất nước. Việt Nam thậm chí đã xác lập được một vị thế nhất định trên thị trường thủy sản thế giới dù rằng chưa phải là cao. Nhưng chỉ như vậy thôi đã đủ để thể hiện những nỗ lực lớn của Nhà nước, của ngành và của toàn dân trong việc thúc đẩy sự tăng trưởng của ngành thủy sản, một ngành mà Việt Nam vốn rất có tiềm năng để phát triển. Việt Nam được xếp trong danh sách 20 nước có sản lượng thủy sản lớn nhất thế giới và đứng thứ 11 trong số các quốc gia xuất khẩu hàng đầu thế giới. Khả năng cạnh tranh của thủy sản Việt Nam trên thị trường thủy sản thế giới đã được nâng lên đáng kể.

Bên cạnh đó, hàng thủy sản Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế liên quan đến vấn đề chất lượng, bao bì, nhãn mác, thị trường tiêu thụ... Việt Nam cũng gặp khó khăn trong xuất khẩu do các nước nhập khẩu đặt ra rất nhiều rào cản kỹ thuật và thương mại như vấn đề về dư lượng kháng sinh với thị trường EU, vụ kiện cá tra, cá basa từ phía Mỹ, và phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường thủy sản thế giới.

Tuy nhiên, với sự quan tâm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, được sự hỗ trợ về tài chính tín dụng... ngành thủy sản Việt Nam sẽ vượt qua khó khăn, thử thách và hoàn thành được mục tiêu xuất khẩu đã đề ra cho năm 2010. Với những tiềm năng sẵn có mà thiên nhiên ban tặng cho, cộng thêm sự đồng lòng, quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân, tin chắc rằng thủy sản sẽ vẫn là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam và sẽ có những đóng góp quan trọng hơn nữa vào sự phát triển kinh tế xã hội của cả nước ./.

*Hà nội, tháng 4/2005*

#### **Danh mục tài liệu tham khảo**

1. TS Trần Văn Chu - Giáo trình nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu – Nhà xuất bản thống kê.
2. GS. Đặng Đình Đào – Giáo trình kinh tế thương mại – Nhà xuất bản thống kê - Năm 2001.
3. TS. Nguyễn Thị Hồng – Giáo trình kinh doanh quốc tế – Nhà xuất bản thống kê- Năm 2002.
4. PGS.TS. Nguyễn Bách Khoa – Marketing thương mại quốc tế – Nhà xuất bản thống kê - Năm 2000.

5. PGS.TS. Vũ Chí Lộc – Giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang thị trường Châu Âu – Nhà xuất bản lý luận chính trị – Năm 2002.
6. TS. Lê Thị Thanh Vân - Đổi mới chính sách nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế – Nhà xuất bản lý luận chính trị.
7. Báo Nghiên cứu kinh tế T2/2005.
8. Chương trình phát triển nuôi trồng thuỷ sản thời kỳ 1999-2010.
9. Nguồn số liệu của Trung tâm thông tin KHKT và Kinh tế thuỷ sản – Bộ thuỷ sản
10. Tiêu chuẩn ngành thuỷ sản Việt Nam – Nhà xuất bản nông nghiệp.
11. Thời báo kinh tế Việt Nam số 146/2002, 125, 132/2003
10. Tạp chí thương mại thuỷ sản số 8/2001, 12/2002, 12/2003, 7/2004, 8/2004, 1/2005, 2/2005.